

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *22* /2020/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày *04* tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi Điều 1 Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Xét Tờ trình số 14245/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi Điều 1 Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi Điều 1 Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Tổng nguồn vốn ngân sách đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020: 52.599.864 triệu đồng.

a) Nguồn vốn ngân sách tập trung (vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ):	17.104.172 triệu đồng.
b) Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	8.090.000 triệu đồng.
c) Nguồn vốn xổ số kiến thiết:	7.054.000 triệu đồng.
d) Nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước):	351.692 triệu đồng.
- Hỗ trợ theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở:	26.192 triệu đồng.
- Nguồn vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu:	325.500 triệu đồng.
đ) Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ:	18.500.000 triệu đồng.
e) Dự phòng nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ	1.500.000 triệu đồng.
2. Các nguồn vốn đầu tư công bổ sung trong giai đoạn 2016 - 2018:	951.780 triệu đồng
a) Nguồn kết dư nguồn vốn ngân sách tập trung năm 2015 phân bổ năm 2016:	29.151 triệu đồng.
b) Nguồn kết dư và thu vượt xổ số kiến thiết năm 2015 phân bổ năm 2016:	107.029 triệu đồng.
c) Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2016:	215.600 triệu đồng.
d) Nguồn vốn bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương:	400.000 triệu đồng.
đ) Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2017:	200.000 triệu đồng
3. Các nguồn huy động khác:	367.991 triệu đồng
a) Nguồn thu để lại của các đơn vị:	289.145 triệu đồng.
b) Nguồn vốn Bội chi giai đoạn 2018 - 2020:	78.846 triệu đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục I, II, III, IV, V và VI đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khoá IX Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 04 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 14 tháng 12 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A + B);
- Văn phòng Chính phủ (A + B);
- Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, Phòng TH.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Phú Cường



Phụ lục I

Bảng tổng hợp nội dung cân đối nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020

Kính theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Tổng số giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết 07/2020/NQ-HĐND						Nội dung điều chỉnh	Tổng số giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết 07/2020/NQ-HĐND					
		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó				
			Năm 2016	Năm 2017	năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			Năm 2016	Năm 2017	năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH	52.989.328	5.399.100	5.786.250	11.527.052	14.002.250	16.274.676	(431.764)	52.599.864	5.399.100	5.786.250	11.527.052	13.947.390	15.940.072
I	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (do Bộ KHĐT thông báo)	32.407.172	5.323.100	5.748.100	6.947.860	6.916.460	7.471.652		32.248.172	5.323.100	5.748.100	6.947.860	6.916.460	7.312.652
I.1	Phân bổ chi tiết	32.407.172	5.323.100	5.748.100	6.947.860	6.916.460	7.471.652		32.248.172	5.323.100	5.748.100	6.947.860	6.916.460	7.312.652
I	Vốn ngân sách tập trung	17.104.172	3.423.100	3.673.100	2.993.860	3.082.460	3.931.652		17.104.172	3.423.100	3.673.100	2.993.860	3.082.460	3.931.652
a	Ngân sách tỉnh	10.703.460	2.273.100	2.439.100	1.652.504	1.744.804	2.593.952		10.703.460	2.273.100	2.439.100	1.652.504	1.744.804	2.593.952
a.1	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	8.691.910	2.123.100	2.189.100	1.502.504	1.614.804	1.262.402		8.691.910	2.123.100	2.189.100	1.502.504	1.614.804	1.262.402
a.2	Phân bổ chi tiết nguồn dự phòng	1.201.550					1.201.550		1.201.550					1.201.550
a.3	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa, hỗ trợ có mục tiêu đối với các địa phương	810.000	150.000	250.000	150.000	130.000	130.000		810.000	150.000	250.000	150.000	130.000	130.000
a.4	Dự kiến phát sinh nguồn (bảng dự toán 2019)	0							0					
b	Ngân sách huyện	6.400.712	1.150.000	1.234.000	1.341.356	1.337.656	1.337.700		6.400.712	1.150.000	1.234.000	1.341.356	1.337.656	1.337.700
b.1	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	6.400.712	1.150.000	1.234.000	1.341.356	1.337.656	1.337.700		6.400.712	1.150.000	1.234.000	1.341.356	1.337.656	1.337.700
b.2	Phân bổ chi tiết từ nguồn dự phòng	0							0					
a.4	Dự kiến phát sinh nguồn	0							0					
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	8.249.000	800.000	800.000	2.500.000	2.149.000	2.000.000		8.090.000	800.000	800.000	2.500.000	2.149.000	1.841.000
a	Quỹ phát triển nhà	755.474	240.000	80.000	150.000	150.000	135.474		755.474	240.000	80.000	150.000	150.000	135.474
b	Quỹ phát triển đất	1.786.423	240.000	240.000	450.000	450.000	406.423		1.786.423	240.000	240.000	450.000	450.000	406.423
c	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu (từ nguồn tiền sử dụng đất để phân bổ quỹ nhà, quỹ đất các năm trước, nguồn đầu tư đất giai đoạn 2018-2020)	1.999.000			1.000.000	649.000	350.000	(159.000)	1.840.000			1.000.000	649.000	191.000
d	Do UBND cấp huyện giao chi tiêu (từ nguồn tiền đầu tư đất giai đoạn 2018-2020)	150.000					150.000		150.000					150.000
e	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	3.412.846	320.000	480.000	900.000	900.000	812.846		3.412.846	320.000	480.000	900.000	900.000	812.846
f	Thực hiện ghi thu ghi chi khối huyện	145.257					145.257		145.257					145.257
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	7.054.000	1.100.000	1.275.000	1.454.000	1.685.000	1.540.000		7.054.000	1.100.000	1.275.000	1.454.000	1.685.000	1.540.000
a	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	5.037.150	785.000	960.000	1.058.226	1.089.449	1.144.475		5.037.150	785.000	960.000	1.058.226	1.089.449	1.144.475
b	Bù phần hụt cho cấp huyện khi tính theo Quyết định số 40/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	241.850			80.774	80.551	80.525		241.850			80.774	80.551	80.525

TT	Nguồn vốn	Tổng số giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết 07/2020/NQ-HĐND						Nội dung điều chỉnh	Tổng số giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết 07/2020/NQ-HĐND					
		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó				
			Năm 2016	Năm 2017	năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			Năm 2016	Năm 2017	năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
c	Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2018	200.000				200.000			200.000				200.000	
d	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.575.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000		1.575.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
1.2	Dự phòng chưa phân bổ (10%)													
II	Vốn ngân sách Trung ương (vốn trong nước)	351.692	76.000	38.150	79.192	40.930	117.420		351.692	76.000	38.150	79.192	40.930	117.420
I	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo QĐ 22/QĐ-TTg (kể cả dự phòng 10%)	26.192			26.192				26.192			26.192		
2	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	325.500	76.000	38.150	53.000	40.930	117.420		325.500	76.000	38.150	53.000	40.930	117.420
a	Phát triển kinh tế - xã hội các vùng	214.950	56.000	28.150	38.000	35.930	56.870		214.950	56.000	28.150	38.000	35.930	56.870
b	Phát triển lâm nghiệp bền vững	50.550	20.000	10.000		5.000	15.550		50.550	20.000	10.000		5.000	15.550
c	Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	45.000					45.000		45.000					45.000
d	Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	15.000			15.000				15.000			15.000		
3	Dự phòng chưa phân bổ (10%)	0							0					
III	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước	230.464				54.860	175.604	(230.464)	0					
IV	Vốn Trái phiếu Chính phủ	20.000.000	0	0	4.500.000	6.990.000	8.510.000		20.000.000	0	0	4.500.000	6.990.000	8.510.000
1	Phân bổ chi tiết (90%)	18.500.000			4.500.000	6.990.000	7.010.000		18.500.000			4.500.000	6.990.000	7.010.000
2	Dự phòng chưa phân bổ	1.500.000					1.500.000		1.500.000					1.500.000
B	Nguồn vốn đầu tư công bổ sung trong giai đoạn 2016-2018	951.780	336.180	107.600	379.344	128.656	0		951.780	336.180	107.600	379.344	128.656	0
I	Nguồn kết dư ngân sách tập trung năm 2015	29.151	29.151						29.151	29.151				
II	Nguồn kết dư và thu vượt năm 2015 từ nguồn xổ số kiến thiết	107.029	107.029						107.029	107.029				
III	Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2016	215.600	200.000	15.600					215.600	200.000	15.600			
IV	Nguồn vốn tăng thu ngân sách địa phương để thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2016	400.000		92.000	179.344	128.656			400.000		92.000	179.344	128.656	
V	Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2017	200.000			200.000				200.000			200.000		
C	Các nguồn vốn khác	406.309	0	0	74.864	0	331.445		364.009	0	0	74.864	0	289.145
I	Nguồn thu để lại cho chi đầu tư	289.145					289.145		289.145					289.145
II	Nguồn hội chi giai đoạn 2018-2020	117.164	0	0	74.864	0	42.300		74.864	0	0	74.864	0	0
1	Bồi chi năm 2018	74.864			74.864				74.864			74.864		
2	Đề đầu tư các dự án phát sinh cấp bách và hỗ trợ vốn đầu tư công cho UBND cấp huyện	0							0					
3	Vay lại vốn vay của nước ngoài	42.300					42.300	(42.300)	0					



Phụ lục II

BẢNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2018-2020 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG (KẾ CẢ NGUỒN ĐẦU GIẢ SỬ DỤNG ĐẤT VÀ THU VƯỢT XỔ SỔ KIẾN THIỆT NĂM 2018)

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND TP)

STT	Định mục đầu tư	Số dự án	Năm đầu thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)							Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư xã	Điều chỉnh KHH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh						Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư xã	Chức năng đầu tư
					Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó:			Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư xã				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2020	trong đó:	Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2020			
							Ngân sách NSYT	NS&T thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất											Ngân sách NSYT		
1	2	3	4	5	6=7+11	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13	14	15=16+20	16=17+18+19	17	18	19	20	21	21	
A	Thực hiện dự án (Chuyển cấp)			37.543.473	7.863.112	3.931.460	2.960.166	189.939	642.971	3.931.652	350.000	0	(189.000)	7.863.112	3.931.460	3.960.166	189.939	642.971	3.931.652	191.000		
I	Chưa thực hiện																					
1	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn song hành QL1A từ đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba Cờ Cáo; góc ngắn sách tỉnh 70% TMDT)	TB	2018-2020	45.096	61.375	15.000		15.000		46.375				61.375	15.000		15.000		46.375		UBND huyện Trảng Bom	
2	Đường song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thăng Nhứt (kết nối với đường giao thông nội bộ)	TN	2018-2023	214.700	140.000	110.000	0	110.000	30.000					140.000	110.000	0		110.000	30.000		UBND huyện Thăng Nhứt	
3	Đo án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Trãi Phường, phường Bình Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% dự tính, chưa triển khai do UBND thành phố Biên Hòa chưa thực hiện bố trí)	BH	2018-2022	89.530	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND thành phố Biên Hòa	
4	Nâng cấp tuyến đường Sỏi Chén - Bình Cánh, thị xã Long Khánh (ngân sách thị xã chi bố trí thường 15,9 tỷ)	LK	2018-2022	136.700	65.500	25.000		25.000	40.500		5.488	1.500	77.448	25.000		25.000		47.488			UBND thành phố Long Khánh	
5	Đường 25B (kết nối đường GPMB do huyện Long Thành thực hiện)	LT-NT	2015-2019	795.992	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
6	Đường DT 767 và cầu Vĩnh An đoạn qua thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	VC	2016-2019	147.423	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Vĩnh Cửu	
7	Đo án đường 30 tháng 4 nối dài (đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường Ném Kỳ khoét nghĩa - chi phí bố trí thường giao thông nội bộ thực hiện bằng ngân sách huyện)	TB	2017-2019	41.353	2.100	2.100	2.100							2.100	2.100	2.100					UBND huyện Trảng Bom	
8	Đường mới Bể nước huyện Định Quán	DQ	2016-2018	43.454	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Định Quán	
9	Đường 15B đoạn qua KCN Nham Trạch (đoạn còn lại)	NT	2017-2020	516.453	48.866	22.866	22.866			26.000		3.500	52.366	22.866	22.866				29.500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
10	Đường Phú Xuân - Thành Sơn - Phú An, huyện Tân Phú, (NST hỗ trợ xây dựng)	TP	2017-2020	159.000	36.535	36.535		36.535	0					36.535	36.535				36.535	0	UBND huyện Tân Phú	
11	Nâng cấp mở rộng đường Hoàng lộ 21 huyện Long Thành (phương án đầu tư cải tạo theo tuyến đường hiện hữu), kết nối với BTGPMB do UBND TP Biên Hòa thực hiện)	LT-BH	2017-2020	55.590	10.231	10.231	10.231	0	0	0	0	0		10.231	10.231	10.231	0	0	0	0	0	
	Trong đó:																					
	Nâng cấp mở rộng đường Hoàng lộ 21 do Ban Quản lý dự án tỉnh chủ đầu tư				6.965	6.965	6.965							6.965	6.965	6.965					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
	Bố trí thường giao thông nội bộ do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				3.266	3.266	3.266							3.266	3.266	3.266					UBND thành phố Biên Hòa	
12	Xây dựng cầu tại ấp Tân Bắc, xã Bình Minh, huyện Trảng Bom (ngân sách tỉnh hỗ trợ phần cầu và phần đường dẫn vào cầu có giá trị 9 tỷ đồng)	TB	2017-2018	20.447	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Trảng Bom	
13	Xây dựng Nút giao thông ngã tư Tân Phong	BH	2017-2021	259.048	4.648	3.148	3.148			1.500				4.648	3.148	3.148			1.500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
14	Đường Chu Văn An, Thăng Nhứt - Định Quán (đường liên huyện giao đoạn 3, ngân sách huyện chi BTGPMB)	DQ	2017-2019	26.500	7.000	7.000	7.000							7.000	7.000	7.000					UBND huyện Thăng Nhứt	
15	Dự án xây dựng đường Nguyễn Thị Định (đường số 3 cũ) kết hợp hệ thống thoát nước khu công nghiệp Tân Phú	TP	2017-2020	71.220	-	-	-	-	-	-	-	-	5.500	5.500					5.500		UBND huyện Tân Phú	
16	Đường Sạch Nhon - Dã Giầy (từ Hoàng lộ 10 đến DT767), kết nối với BTGPMB do UBND TP Biên Hòa thực hiện)	NT	2017-2021	160.152	13.900						13.900			13.900					13.900		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
17	Nâng cấp mở rộng đường DT 765 đoạn từ km 5+500 đến km 10+000, huyện Xuân Lộc	XL	2017-2020	120.800	20.332	20.332	20.332							20.332	20.332	20.332					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
18	Đường DT 761 đoạn từ ngã giao đường 761 đến đường 327D đến hết phạm vi khu dân cư ấp 2 và Phú Lễ, Vĩnh Cửu	VC	2016-2018	14.941	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
19	Đường Long Giao - Bao Bình, huyện Cẩm Mỹ	CM	2017-2020	131.951	39.934	39.934		39.934	0					39.934	39.934				39.934	0	UBND huyện Cẩm Mỹ	
20	Đường song hành quốc lộ 1A đoạn tránh ngã tư Amata (Ngân sách thành phố thực hiện BTGPMB)	BH	2017-2019	10.557	2.095	2.095	2.095							2.095	2.095	2.095					UBND thành phố Biên Hòa	

STT	Danh mục dự án	DD XD	Tiến độ thực hiện	Yáng mức vốn đầu tư	Giải đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)						Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư địa	Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh	Giải đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh						Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư địa	Chức năng
					Giải đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó:			Kế hoạch 2020				Giải đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó:			Kế hoạch 2020		
							Ngân NSTT	XSKT thu vớt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất							Ngân NSTT	XSKT thu vớt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất			
1	2	3	4	5	6-7-11	8	9	10	11	12	13	14	15-16-20	16-17-18-19-20	17	18	19	20	21	21	
21	Đường và hệ thống thoát nước trong khu dân cư thị trấn Đinh Quán	DQ	2017-2019	42.255	-								-							UBND huyện Đinh Quán	
22	Trang tạo hành chính huyện Long Thành (3 huyện đã song song mặt bằng cũ dự toán là 70 tỷ đồng)	LT	2017-2021	314.732	72.777	25.000			25.000	47.777			72.777	25.000				25.000	47.777	UBND huyện Long Thành	
23	Nội giao thông giữa đường Hùng Vương với Quốc lộ 1A (NSH thực hiện BTGPMB)	XL	2017-2019	43.580	18.695	5.695	5.695			13.000			18.695	5.695	5.695				13.000	UBND huyện Xuân Lặc	
24	Nâng cấp mở rộng đường vào khu Chua Chanh (NST bổ trợ 50% TMBT)	XL	2018-2022	55123	-	0							-	0						UBND huyện Xuân Lặc	
25	Dự án đoạn 3 đường liên huyện Vĩnh Cầm - Trang Bùn (đoạn cũ BTGPMB do huyện Trang Bùn thực hiện)	VC	2018-2020	122.853	-	0							-	0						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
26	Cầu Ba-Hoan, huyện Tân Phú	TP	2019-2020	5.910	-	0						1.100	1.100	0				1.100		UBND huyện Tân Phú	
27	Dự án Đoạn từ km 11+50 đến km 13+500 7 thuộc Dự án đường Hương lộ 10 đoạn 2		2016-2018	-	-	0							-	0						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
28	Dự án Đường kết nối vào cao tốc Phước An đoạn từ đường 319 đến nút giao cũ với đường cao tốc Bắc - Lũy - Long Thành, huyện Nhơn Trạch (tức cả thành toán bên thường do Cn Cảng Phước An thực hiện)	NT	2018-2022	341.731	115.995	77.795	0		77.795	38.200		(1.509)		114.486	77.795	0		77.795	36.691	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
29	Cầu Đa Kạn huyện Tân Phú	TP	2018-2020	11.147	-								-							UBND huyện Tân Phú	
30	Đường qua khu đất mới từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Hồng Phong	LK	2018-2020	131.234	106.938	76.938			76.938	30.000			106.938	76.938				76.938	30.000	UBND thành phố Long Khánh	
31	Dự án xây dựng 01 cầu trên đường vào Khu an Mien Đường huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2020	4221	1.288	1.288	1.288						1.288	1.288	1.288					Khu báo sát thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	
32	Dự án Xây dựng cầu Sỏi Núi trên đường vào Trung tâm văn hóa Kham	VC	2018-2020	3600	1.003	1.003	1.003						1.003	1.003	1.003					Khu báo sát thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	
33	Dự án Xây dựng cầu Ta Lũy và Ta Lũ huyện Tân Phú	TP	2018-2020	77.101	3.241	3.241	3.241						3.241	3.241	3.241					UBND huyện Tân Phú	
34	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (tức cả bên thường giao thông mặt bằng)	XL	2018-2022	85.187	61.500	44.400	400		44.000	19.100			(746)	62.754	44.400	400		44.000	18.354	UBND huyện Xuân Lặc	
35	Dự án xây dựng đoạn 1 tuyến đường Cao Càng - huyện Định Quán (tức cả bên thường giao thông mặt bằng)	DQ	2018-2020	59.243	21.000	18.500	18.500	0	0	2.500	0			21.000	18.500	18.500	0	0	2.500	0	
	Trong đó:												-								
a	Dự án xây dựng đoạn 1 tuyến đường Cao Càng - huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án tỉnh chủ đầu tư				18.500	16.000	16.000			2.500			18.500	16.000	16.000				2.500	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
b	Bên thường giao thông mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện				2.500	2.500	2.500						2.500	2.500	2.500					UBND huyện Định Quán	
36	Xây dựng nâng cấp mở rộng đường Đô Văn Thà và Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa (NST thực hiện phần xây dựng 37 tỷ)	BH	2018-2022	112.608	42.479	42.479	42.479						42.479	42.479	42.479					UBND thành phố Biên Hòa	
37	Giao tranh đã đập và cũ vành đường Đồng Văn Thà thành phố Biên Hòa	BH	2018-2020	14.242	4.853	4.853	4.853						4.853	4.853	4.853					UBND thành phố Biên Hòa	
38	Dự án Nâng cấp đường vào khu du lịch Thác Mây, huyện Định Quán (Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% xây dựng)	DQ	2017-2020	38.716	15.189	15.189	15.189						15.189	15.189	15.189					UBND huyện Định Quán	
39	Đường nhựa từ ngã ba Ba Hào đi bộ đi tới Trung tâm văn hóa xã Nhơn huyện VC	VC	2018-2020	53.973	36.381	35.981			35.981	400			36.381	35.981				35.981	400	Khu báo sát thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	
40	Dự án kết nối sông Vàm Mương - Long Tân đoạn qua khu vực 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (tức cả bên thường giao thông mặt bằng)	NT	2019-2022	31.136	28.738	12.000	12.000			16.738		(11.654)		17.084	12.000	12.000				5.084	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
41	Dự án cầu tạo đường Hùng Vương - thành phố Long Khánh (ngân sách tỉnh 50%)	LK	2020-2024	156.854	22.000	0	0			22.000			22.000	0	0				22.000	UBND thành phố Long Khánh	
42	Dự án xây dựng mặt Cầu Mìn trên đường Hương lộ 12, huyện Nhơn Trạch (NST thực hiện bên thường)	NT	2019-2021	11.929	11.500	8.000	8.000			3.500			(497)	11.003	8.000	8.000				3.003	UBND huyện Nhơn Trạch
43	Dự án đầu tư xây dựng cầu Thôn Sơn, huyện Định Quán (tức cả do dự BTGPMB do UBND huyện Định Quán làm chủ đầu tư là 13 tỷ đồng)	DQ	2020-2024	138.034	42.000	0	0	0	0	42.000	0		46.500	0	0	0	0	0	46.500	0	
	Trong đó:												-								
a	Xây dựng cầu Thôn Sơn, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án tỉnh chủ đầu tư				29.000					29.000		20.000		49.000					49.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
b	Bên thường giao thông mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện				13.000					13.000			24.500	37.500					37.500	UBND huyện Định Quán	

S T T	Đanh mục dự án	DD XD	Tiền độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)						Kế hoạch 2020 nguồn đầu giá trị	Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Nội dung đầu chính	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh						Kế hoạch 2020 nguồn đầu giá trị	Chú đầu tư	
					Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trung dài			Kế hoạch 2020				Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trung dài			Kế hoạch 2020			
							Ngân NSST	XSST chi vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng							Ngân NSST	XSST thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng				
1	2	3	4	5	6-7-11	7-8-9-10	8	9	10	11	12	13	14	15-16-20	16-17-18-19 +20	17	18	19	20	21	21	
44	Đường Xóm Mỏ Bàu Bình (cá chài chi chuẩn bị đầu tư)	CM	nhiều năm	22.396	25.000					25.000			500	25.500						25.500	UBND huyện Cẩm Mỹ	
45	Đay m, sửa chữa các tuyến đường sang quốc lộ 4A, thành phố Long Khánh	LK	nhiều năm	38600	10.000					10.000			5.000	15.000						15.000	UBND thành phố Long Khánh	
46	Đầu tư xây dựng cấp tuyến đường Hồ Thị Hoàng (đoạn Quốc lộ 1 đến đoạn giao đường Hùng Thập Tự) thị xã Long Khánh (NST hỗ trợ 100% chi phí xây lắp)	LK	nhiều năm	29600	10.000					10.000				10.000						10.000	UBND thành phố Long Khánh	
47	Đầu tư đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	2019- 2023	91564	50.000					50.000			(25.000)	25.000						25.000	UBND huyện Tân Phú	
48	Đầu tư xây dựng đường Nguyễn Du thị trấn Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	2019- 2023	83963	50.000					50.000			18.000	68.000						68.000	UBND huyện Tân Phú	
49	Đường đi bao Đỉnh Hợp, huyện Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	2020- 2022	26092	15.000					15.000			(5.500)	9.500						9.500	UBND huyện Tân Phú	
50	Đầu tư mở rộng đường (tổng cộng 20) vào Trung tâm Đức Mẹ Núi Cấm (nguồn sách tính hỗ trợ 50% TMBT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	nhiều năm	11.500	3.000					3.000				3.000						3.000	UBND huyện Thống Nhất	
51	Đầu tư đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	VC	nhiều năm	78.000	8.000					8.000		(7.000)		1.000						1.000	UBND huyện Vĩnh Cửu	
52	Đầu tư đường Hương lộ 9, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	VC	nhiều năm	79.300	8.000					8.000		(7.000)		1.000						1.000	UBND huyện Vĩnh Cửu	
53	Đầu tư tuyến đường Bình Lặc - Tân Nghĩa, thị xã Long Khánh (nguồn sách tính hỗ trợ 50% TMBT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LK	2020- 2022	79.668	18.500					18.500				18.500						18.500	UBND thành phố Long Khánh	
54	Đầu tư đường dân sinh và mở rộng (tổng cộng 10) đoạn đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây đoạn qua địa bàn huyện Cẩm Mỹ (kể cả chi phí BTGPMB)	CM	2018- 2020	13.651	12.500	12.500	12.500			-			500	13.000	12.500	12.500				500	UBND huyện Cẩm Mỹ	
II. Quản lý nhà nước																					-	-
1	Đầu tư xây Khu lưu trữ chuyên dụng (tính thêm bao gồm 30% vốn hỗ trợ ngân sách TW)	BH	2016- 2019	99.842	34.765	34.765	34.765							34.765	34.765	34.765					Sở Nội vụ	
2	Khu lưu trữ số liệu chuyên dùng huyện Nhơn Trạch	NT	2016- 2018	38.284	-									-							UBND huyện Nhơn Trạch	
3	Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ Môi trường và một số đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	BH	2017- 2020	80.168	44.482	44.482	44.482							44.482	44.482	44.482					Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng	
4	Đầu tư công nghệ thông tin quản lý ngành y tế	BH	2016- 2018	23.042	-									-							Sở Y tế	
5	Xây dựng Trụ sở làm việc Khu Bảo tồn	VC	2017- 2020	23.997	3.700	3.700	3.700							3.700	3.700	3.700					Khu bảo tồn thiên nhiên văn bản (Đồng Nai)	
6	Xây mới Trụ sở làm việc Tỉnh Đoàn Đồng Nai	BH	2017- 2019	34.579	13.600	13.600	13.600							13.600	13.600	13.600					Tỉnh Đoàn Đồng Nai	
7	Đầu tư an ninh thông tin mạng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (trên khu vực hiện có cơ quan trực thuộc tỉnh)	BH	2017- 2019	21.053	18.555	16.000	16.000			2.555				18.555	16.000	16.000				2.555	Sở Thông tin và Truyền thông	
8	Xây dựng một trụ sở làm việc hội đồng dân tỉnh	BH	2018- 2020	30.736	17.800	10.500	10.500			2.300				12.800	10.500	10.500				2.300	Hội đồng dân tỉnh	
9	Xây dựng Nhà làm việc các cơ quan khối Đảng Tỉnh Đồng Nai	BH	2018- 2020	52.223	27.145	25.000		25.000		2.145		6.200		33.145	25.000		25.000			8.145	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng	
10	Trụ sở làm việc Ủy ban đoàn kết nông dân	BH	2018- 2020	13.736	7.528	28	28			7.500				7.528	28	28				7.500	Ban Tổ chức tỉnh	
11	Xây dựng trụ sở làm việc Sở Lao động, thương binh và xã hội	BH	2018- 2022	54.846	25.121	10.121	10.121			15.000			(13.000)	22.121	10.121	10.121				12.000	Sở Lao động, thương binh và xã hội	
12	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc UBND huyện Nhơn Trạch	NT	2018- 2020	19.515	12.000	10.000	10.000			2.000				12.000	10.000	10.000				2.000	UBND huyện Nhơn Trạch	
13	Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Ban Đoàn Nai	BH	2018- 2020	26.241	21.302	6.802	6.802			14.500				21.302	6.802	6.802				14.500	Ban Đoàn Nai	
14	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Hội Lũy gia tỉnh	BH	2018- 2020	590	-									-							Hội Lũy gia tỉnh	
15	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Nai	BH	2018- 2020	9.121	-									-							Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	
16	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự huyện thành Trụ sở làm việc Huyện ủy Tân Phú	TP	2018- 2020	39.094	20.214	6.794	6.794			13.500			(4.500)	15.794	6.794	6.794				9.000	UBND huyện Tân Phú	
17	Xây dựng Trung tâm kinh doanh và tư vấn xây dựng Đồng Nai (NST hỗ trợ bất thường và 50% chi phí)	BH	2018- 2020	33.129	10.000					10.000				10.000						10.000	Trung tâm Kinh doanh chế tạo xây dựng	
18	Trung tâm công tác xã hội tổng hợp Đồng Nai (còn TW đã TB 15 %)	BH	2019- 2023	60.000	2.700	500	500			2.700				2.700	500	500				2.700	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng	

STT	Định mục dự án	DD XD	Tiểu đề thực hiện	Tổng nước đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)						Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư	Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Nội dung đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh					Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư	Chức năng
					Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó:		Kế hoạch 2020	Giai đoạn 2019-2020				Kế hoạch 2019	trong đó:		Kế hoạch 2020			
							Ngân sách NSDT	XSKT thu vãng năm 2018							Ngân sách NSDT	XSKT thu vãng năm 2018				
1	2	3	4	5	6=7+11	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13	14	15=16+20	16=17+18+19+20	17	18	19	20	21
19	Xây dựng Trụ sở làm việc Trạm Y tế Thống Nhất	TN	2019-2021	0866	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y
20	Đu an xây dựng nhà làm việc và kho lưu trữ của Đảng ủy Khối Doanh nghiệp tỉnh	BH	2019-2021	2920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Đảng ủy khối doanh nghiệp
21	Kho lưu trữ UBND huyện Long Thành (chưa có địa điểm xây dựng, không bố trí thực hiện)	LT	2020-2022	22.231	8.000	-	-	-	-	8.000	-	-	-	8.000	-	-	-	-	8.000	UBND huyện Long Thành
22	Đu an đầu tư xây mới Nhà làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện Nhơn Trạch + văn phòng, trụ sở làm việc của Ủy ban Nhân dân huyện Nhơn Trạch (tổng số dự án khoảng 8, tỷ USD Nhà làm việc UBND/TQ và các đoàn thể)	NT	từ đầu năm	19360	8.200	-	-	-	-	8.200	-	-	(5.700)	2.500	-	-	-	-	2.500	UBND huyện Nhơn Trạch
III Hạ tầng Công Cộng																				
1	Tuyến thoát nước từ cầu Suối Cạn về rạch Cầu Sinh	VC	2016-2019	54.188	6.000	6.000	6.000	-	-	-	-	-	-	6.000	6.000	6.000	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Đu an tuyến thoát nước đô thị xã (kể cả BTGPMB)	NT	2017-2021	310.753	70.000	50.000	0	-	50.000	20.000	-	(7.239)	(3.000)	59.761	50.000	0	-	50.000	9.761	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Chương trình ứng dụng khu vực Suối Chứa, suối Bà Lầu, suối Cầu Quạt (kể cả BTGPMB do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH-LT	2016-2020	157.345	100.000	3.000	3.000	0	0	97.000	0	-	-	88.000	3.000	3.000	0	0	77.000	0
Trong đó:																				
4	Chương trình ứng dụng khu vực Suối Chứa, suối Bà Lầu, suối Cầu Quạt (kể cả BTGPMB do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	-	-	-	23.000	3.000	3.000	-	-	20.000	-	(20.000)	-	3.000	3.000	3.000	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Bán chương trình thoát nước đô thị xã Suối Chứa, suối Bà Lầu, suối Cầu Quạt (kể cả BTGPMB do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	-	-	-	77.000	0	0	-	-	77.000	-	-	-	77.000	0	0	-	-	77.000	UBND thành phố Biên Hòa
6	Đu an hạ tầng thoát nước đô thị xã Suối Chứa, suối Bà Lầu, suối Cầu Quạt (kể cả BTGPMB do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	VC	2017-2021	181.919	81.428	4.128	4.128	-	-	77.300	-	(37.300)	-	44.128	4.128	4.128	-	-	40.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Xây dựng tuyến thoát nước khu vực ngã 5 Biên Hòa, thành phố Biên Hòa	BH	2017-2019	111.430	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Tuyến thoát nước từ khu phố 4 đến Suối Trôi (trên trục đường Nguyễn Huệ)	NT	2017-2020	36.602	9.800	600	600	-	-	9.200	-	(6.500)	-	3.300	600	600	-	-	2.700	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trôi huyện Long Thành	LT	2017-2022	584.830	128.000	18.000	18.000	-	-	110.000	-	(30.000)	-	98.000	18.000	18.000	-	-	80.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (tổng dự án theo Hợp đồng, trong đó dự án gồm cả phần BTGPMB do Trung tâm phát triển đô thị tỉnh làm chủ đầu tư)	BH	theo tiến độ Hợp đồng	6.610.252	94.598	73.598	3.598	20.000	-	21.000	-	(7.000)	-	87.598	73.598	3.598	70.000	-	14.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Phú	BH	2016-2018	48.144	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh Đồng Nai
12	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Mã Đà huyện Vĩnh Cửu	VC	2017-2018	10.866	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Vĩnh Cửu
13	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Hiếu Liêm huyện Vĩnh Cửu	VC	2017-2018	10.631	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Vĩnh Cửu
14	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Diễn	TP	2016-2018	55.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh Đồng Nai
15	Hệ thống thoát nước công nghiệp ứng dụng khu vực nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	CM	2017-2018	4.703	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Cẩm Mỹ
16	Bổ sung thiết bị đào tạo nguồn nhân lực ngành môi trường và xử lý nước thải	LT	2018-2020	14.909	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Đồng Nai
17	Đu an hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2020	27.122	25.933	14.933	14.933	-	-	11.000	-	-	-	18.533	14.933	14.933	-	-	3.600	UBND huyện Vĩnh Cửu
18	Hệ thống cấp nước tập trung xã Hòa Đông 2, huyện Thống Nhất (đã an ngừng thực hiện)	TN	2018-2020	30.665	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
19	Hệ thống cấp nước tập trung ấp Bà Cốc, xã Bàu Quang, thị xã Long Khánh	LK	2018-2020	10.567	3.019	3.019	3.019	-	-	-	-	-	-	3.019	3.019	3.019	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
20	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Mỹ	CM	2018-2020	17.441	8.806	8.806	8.806	-	-	-	-	-	-	8.806	8.806	8.806	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
21	Đu an xây dựng đường dây trung thế và trạm biến áp vào khu du lịch Trại Mác huyện Định Quán	ĐQ	2018-2020	19.907	17.500	17.500	17.500	-	-	-	-	-	-	17.500	17.500	17.500	-	-	-	UBND huyện Định Quán
22	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi - Phú Tân, huyện Định Quán	ĐQ	2019-2021	21.847	9.832	332	332	-	-	9.500	-	-	-	9.832	332	332	-	-	9.500	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S T T	Đanh mục dự án	BD XD	Tiền đề thực hiện	Tổng mức đầu tư	Giải đoạn 2019-2020 (theo NQ/7/2019)								Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư giải ngân	Chưa đầu tư							
					Giải đoạn 2019	Kế hoạch 2019	trong đó:		Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư giải ngân	Điều chỉnh KH 2020 theo thẩm quyền của UBND tỉnh	Nội dung chi chính									
							Nguồn NSYT	XSKT thu vượt năm 2019							nguồn thu sử dụng đất						
1	2	3	4	5	6=7+11	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13	14	15=16+20	16=17+18+19 +20	17	18	19	20	21	22
23	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú An, huyện Tân Phú	TP	2019- 2021	13.843	11.000	11.000	11.000	-	-	-	-	-	-	11.000	11.000	11.000	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
24	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Hùng Gián, thị trấn Lữ Lương Khôi	LK	2019- 2021	26.981	23.500	10.000	10.000	-	-	-	-	-	-	23.500	10.000	10.000	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
25	Hệ thống cấp nước tập trung xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	TP	2019- 2021	26.983	24.100	10.000	10.000	-	-	-	-	(835)	-	23.265	10.000	10.000	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
26	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Thới Đức, huyện Cầm Mỹ	CM	từ đầu 5 năm	14991	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Cầm Mỹ
27	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Kênh Nhàn, huyện Cầm Mỹ	CM	từ đầu 5 năm	14999	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Cầm Mỹ
28	Dự án Cấp nước sạch cho 03 xã là Ngã Phố, Ngọc Đình (kể cả chi phí chuẩn bị đất đai)	DQ	sau đầu 5 năm	6.540A	21.149	1.149	1.149	1.149	-	-	-	(15.300)	-	5.849	1.149	1.149	-	-	-	-	UBND huyện Định Quán
IV	Nông - Lâm - Thủy lợi																				
1	Trạm bơm Đắc Lộ	TP	2020- 2024	131.058	7.142	1.582	1.582	-	-	-	5.560	-	(700)	6.442	1.582	1.582	-	-	-	-	4.660
2	Dự án cải tạo, nạo vét hồ Sen và hồ Đa Hòa, huyện Vĩnh Cửu	VC	2017- 2021	53.876	800	830	830	830	-	-	-	-	-	830	830	830	-	-	-	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Kế quả cổ hồ sông Đồng Nai đoạn từ Đỉnh Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Chá (kể cả chi phí CBĐT)	BH	từ đầu 5 năm	67.111	2.000	-	-	-	-	-	2.000	-	(647)	(1.053)	100	-	-	-	-	-	100
4	Sân chơi, nạo vét lòng hồ công trình hồ Sỏi Vong	CM	2018- 2020	29.199	24.100	10.000	10.000	-	-	-	14.100	-	(1.300)	22.800	10.000	10.000	-	-	-	-	12.800
5	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng miền Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW đã trợ ngại sách tỉnh 109.503 tỷ)	DQ	2016- 2020	235.498	40.276	10.276	10.276	-	-	-	30.000	-	(19.000)	21.276	10.276	10.276	-	-	-	-	11.000
6	Hồ chứa nước Cẩm Giang, huyện Xuân Lộc	XL	2015-2019	324.205	17.619	17.619	17.619	17.619	17.619	17.619	17.619	17.619	17.619	17.619	17.619	17.619	17.619	17.619	17.619	17.619	17.619
7	Trạm bơm Bến Thuyền, huyện Tân Phú	TP	2017- 2018	9.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Tân Phú
8	Nạo vét sửa Đa Tân, huyện Tân Phú	TP	2017- 2018	28.642	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
9	Xây dựng mới trạm bơm Giảng Diên huyện Tân Phú	TP	2017- 2020	63.337	12.500	12.500	12.500	-	-	-	-	-	-	12.500	12.500	12.500	-	-	-	-	UBND huyện Tân Phú
10	Tiểu thủ tục cảnh đống Bùn tại khu dân cư Cầu Rạch Chá phường Thống Nhất huyện Nha Trang xã Tự nhiên thôn số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-tại địa điểm được xác lập với địa chỉ trên khai dự án TNSLNT tại Bill giai đoạn 1 từ vốn ODA (kể cả bồi thường giá phòng mỗi bóng do TP Biên Hòa thực hiện)	DQ	2017- 2020	342.578	120.000	50.000	50.000	-	-	-	50.000	70.000	124.337	(15.000)	229.337	50.000	0	-	50.000	179.337	0
11	Hồ chứa nước Cà Bàn và Gia Cấn (kể cả chi phí BTGP/MB)	DQ	2017- 2021	342.578	120.000	50.000	50.000	-	-	-	50.000	70.000	124.337	(15.000)	229.337	50.000	0	-	50.000	179.337	0
12	Nâng cấp, mở rộng Hồ chứa nước Suối Tre	LK	2017- 2020	131.018	16.415	1.967	1.967	-	-	-	14.448	-	(5.448)	10.967	1.967	1.967	-	-	-	-	9.000
13	Xây dựng đường và cầu qua đập tràn hồ Ngã V, hồ Cầu Mới	LT- CM	2017- 2019	39.172	11.712	11.712	11.712	-	-	-	0	-	-	11.712	11.712	11.712	-	-	-	-	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
14	Dự án kế quả cổ hồ sông Đồng Nai, đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Chá phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải xã 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-tại địa điểm được xác lập với địa chỉ trên khai dự án TNSLNT tại Bill giai đoạn 1 từ vốn ODA (kể cả bồi thường giá phòng mỗi bóng do TP Biên Hòa thực hiện)	BH	2017- 2021	328.159	210.825	90.825	90.825	0	0	120.000	0	(42.800)	-	165.825	90.825	90.825	0	0	0	75.800	0
	Trong đó:																				
a	Dự án kế quả cổ hồ sông Đồng Nai, đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Chá phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải xã 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa				168.455	56.455	56.455	-	-	112.000	-	(57.000)	(3.000)	108.455	56.455	56.455	-	-	-	-	52.000
b	Bồi thường giá phòng nạo vét hồ UBND thành phố Biên Hòa thực hiện					42.370	34.370	34.370	-	-	8.000	-	15.000	57.370	34.370	34.370	-	-	-	-	23.000
15	Hồ chứa nước Cầu Dầu, thị xã Long Khánh	LK	2016- 2019	297.873	31.712	22.712	22.712	-	-	-	9.000	-	2.000	33.712	22.712	22.712	-	-	-	-	11.000
16	Xây dựng tuyến kênh dẫn nước từ nguồn hàng rào khu công nghiệp Xuân Lộc, huyện Xuân Lộc (kể cả bồi thường giá phòng mỗi bóng)	XL	2018- 2020	27.311	6.794	6.794	6.794	-	-	-	-	-	-	6.794	6.794	6.794	-	-	-	-	UBND huyện Xuân Lộc
17	Dự án Nạo vét và gia cố hồ nước Quin, huyện Long Thành (kể cả BTGP/MB)	LT	2018- 2020	44.900	30.500	20.000	20.000	-	-	-	10.500	-	-	30.500	20.000	20.000	-	-	-	-	10.500
18	Dự án kế thống thu lợi cảnh đẹp 78A, 78B và tổ 25 huyện Định Quán	TN	2018- 2020	35.714	26.466	11.466	11.466	-	-	-	15.000	-	(15.000)	11.466	11.466	11.466	-	-	-	-	UBND huyện Thống Nhất

STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiểu dự thực hiện	Tăng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)							Kế hoạch 2020 nguồn đầu giao địa	Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh							Kế hoạch 2020 nguồn đầu giao địa	Chưa đầu tư
					Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trung đó:				Kế hoạch 2020				Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trung đó:				Kế hoạch 2020		
							Ngân NSST	NSKT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất								Ngân NSST	NSKT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất				
1	2	3	4	5	6-7-11	7-8-9-10	8	9	10	11	12	13	14	15-16-20	16-17-18-19-20	17	18	19	20	21	22	23	
19	Trạm bơm áp 7 Phái Tân huyện Đình Quan	DQ	2018-2021	75.811,49604	20.000	0	0	0	0	20.000				20.000	0	0					20.000	UBND huyện Đình Quan	
20	Thước nước và Xương Lấp	LK	2018-2020	36453	22.500	22.000	22.000			500				22.500	22.000	22.000					500	UBND thành phố Long Khánh	
21	Tiểu thoát lũ xã Bình Lộc thị xã Long Khánh (kế ca bồi thường gia phòng một bằng)	LK	2018-2020	55.900	35.970	17.970	17.970			18.000			5.600	41.570	17.970	17.970					23.600	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi	
22	Nạo vét Rạch mới xã Bình Hòa	VC	2019-2021	45816	20.223	223	223			20.000				20.223	223	223					20.000	UBND huyện Vĩnh Cửu	
23	Dự án Trạm bơm áp 4 xã Tân Lai huyện Tân Phú	TP	2019-2021	14.927	12.213	10.713	10.713			1.500				12.213	10.713	10.713					1.500	UBND huyện Tân Phú	
24	Dự án chống ngập lụt khu vực Suối Cua (phần sách thi và chi trả thường 55,4 tỷ)	LK	2019-2022	334.809	20.000		0			20.000				20.000		0					20.000	UBND thành phố Long Khánh	
25	Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo hồ sơ dự án Kênh cấp nước cho Ven rừng Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (kế ca chi trả thường 55,4 tỷ)	DN	số dự 5 năm	29.119	10.000					10.000				10.000							10.000	Chi cục Kiểm lâm	
V	An ninh quốc phòng																						
1	Dự án cứu nạn và xử dụng Trại sơ cứu huyện Nhơn Trạch (mức 90%, Bả CA BỜ, huyện 100%)	NT	2018-2020	30.382	12.600	5.000	5.000			7.600			2.000	14.600	5.000	5.000					9.600	Công an tỉnh Đồng Nai	
2	Trại sơ cứu cho lực lượng an ninh huyện Tân Phú	TP	2019-2020	71.356	6.500	6.500	6.500							6.500	6.500	6.500						UBND huyện Tân Phú	
3	Dự án Trung tâm huấn luyện quân nhân, dự bị động viên Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	XL	2015-2019	216.808	5.060	5.060	5.060							5.060	5.060	5.060						Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
4	Trung tâm phòng cháy chữa cháy, cứu nạn và cứu nạn cứu hộ chuyên biệt PCCC tỉnh từ năm 2015-2018 (theo KH 17 là Tiểu dự án đầu tư trang bị phương tiện PCCC và CNCH cho CS PCCC)	BH	2017-2019	29.600	8.569	8.569	8.569							8.569	8.569	8.569						Công an tỉnh Đồng Nai	
5	Xây dựng nhà khách của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	BH	2017-2018	26.129	-									-								Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
6	Dự án đầu tư trang thiết bị cứu nạn cứu hộ giai đoạn 2016-2020 cho CS PCCC tỉnh	BH	2017-2019	27.572	12.892	12.892	12.892			29.958	66.000			12.892	12.892	12.892						Công an tỉnh Đồng Nai	
7	Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh tỉnh	VC	2017-2020	199.963	19.958	49.958							16.000	109.958	49.958					49.958	60.000	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
8	Dự án Nhà làm việc, nhà phân vụ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	51.950	26.988	18.988	18.988			8.000				26.988	18.988	18.988					8.000	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
9	Dự án Khu nhà nghỉ căn cứ của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (kế ca chi trả (mức 100% đầu tư)	BH	2019-2021	9.082	8.600					8.600				8.600								8.600	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
10	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2025	654.000	131.983	83	83			131.900				131.983	83	83					131.900	Công an tỉnh Đồng Nai	
VI	Khoa học công nghệ																						
1	Hà tầng trưng bày ứng dụng công nghệ sinh học Tổng cục, giai đoạn 1	CM	2014-2018	271.941										-								Sở Khoa học và Công nghệ	
2	Trung tâm chiếu và Sơ khảo học Công nghệ (ngân sách tỉnh 70%)	CM	2017-2021	186.678	38.000	10.000	10.000			28.000				38.000	10.000	10.000					28.000	Sở Khoa học và Công nghệ	
3	Dự án Xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2	BH	2019-2022	35.934	32.724	12.000	12.000			20.724				32.724	12.000	12.000					20.724	Sở Thông tin và Truyền thông	
4	Dự án xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu trung các cơ quan Đảng tỉnh DN	BH	2018-2020	8.000	9.500	0	0			9.500				9.500	0	0					9.500	Văn phòng Tỉnh ủy	
5	Dự án bổ sung nâng cấp thiết bị công nghệ thông tin, hệ thống mạng trong các cơ quan Đảng tỉnh DN	BH	2018-2020	9.993	5.500	5.500	5.500							5.500	5.500	5.500						Văn phòng Tỉnh ủy	
6	Nâng cấp hệ thống thư điện tử tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	4.051	3.600	3.600	3.600							3.600	3.600	3.600						Sở Thông tin và Truyền thông	
7	Dự án xây dựng các hệ thống thông tin và phần mềm đặc trưng của tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	2.429	2.238	0	0			2.238				2.238	0	0					2.238	Văn phòng Tỉnh ủy	
B	Bổ trí dự phòng để thanh toán đối với các dự án phê duyệt dự toán bổ thường				54.829	54.829	0	50.000	4.829	0	0			54.829	54.829	0	50.000	4.829	0	0	0	0	
	- Bổ trí dự phòng để thanh toán đối với các dự án phê duyệt dự toán bổ thường					0	0	0	0	0				-	0	0	0	0	0	0			
	Dự án hồ Cũ Rong				54.829	54.829	0	50.000	4.829					54.829	54.829	0	50.000	4.829					
C	Kết dư chuyển sang năm sau thực hiện				-									-								-	

S T T	Đanh mục dự án	DD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giải đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)						Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư đất	Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Nội dung đầu tư chính	Giải đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh					Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư đất	Chú thích	
					Giải đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó:		nguồn thu sử dụng đất	Kế hoạch 2020				Giải đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó:		Kế hoạch 2020			
							Ngân sách NSST	XSKT thu vượt năm 2018								Ngân sách sử dụng đất	XSKT thu vượt năm 2018				nguồn thu sử dụng đất
1	2	3	4	5	6=7+11	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13	14	15=16+20	16=17+18+19 +20	17	18	19	20	21	22
	Đo lường giá trị				138.384	138.384								138.384	138.384						
	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện																				
D	Nguồn vốn thanh toán dự án của Hòa An + hoàn trả vay Bội chi 2017 là 302,150 tỷ + hỗ trợ BTGPMB đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, huyện Trảng Bùn và các khoản chi phí khác											0								0	-
1	Bổ trí hoàn thiện các năm trước (tổng kết dự án, trong đó hỗ trợ cho huyện là 86.664 tỷ đồng = 82.002 tỷ năm 2018 + 3.771 tỷ năm 2017)				-	-								-	-					-	
2	Nguồn vốn dự phòng thanh toán dự án của Hòa An				-	-								-	-					-	
3	Hỗ trợ trả trong năm 2019				19.192	19.192	19.192							19.192	19.192	19.192					
5	Dự án Quốc phòng DA2 (Dự án mới) để chi cho chi chuẩn bị khu vực		hiệu 5 năm	125.000	89.192	61.000	61.000			28.192				89.192	61.000	61.000			28.192		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
6	Dự án Tư và Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán			91.092	-	-				-				-	-				-		UBND huyện Định Quán
II	Hoàn trả Bội chi năm 2017				227.536	227.536	227.536							227.536	227.536	227.536				-	
IV	Kinh phí lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch (V.B. SAGARINDAK ngày 08/30/2019)				56.000					56.000		(55.000)		1.000					1.000	-	
V	Hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện + dự phòng thanh toán bồi thường										0									0	
1	Hỗ trợ BTGPMB đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, thu tiền Trảng Bùn (còn hỗ trợ NSST năm 2018 là 90,424 tỷ đồng)				119.536	29.536	29.536			90.000				119.536	29.536	29.536			90.000		UBND huyện Trảng Bùn
2	Các dự án khác đã có kết quả thẩm định nguồn vốn và dự phòng bồi thường giải phóng mặt bằng, các dự án cần tháo vắn kế hoạch và hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện khi đã đầu kiến về hồ sơ				50.649	50.649	50.649							50.649	50.649	50.649				-	
2.1	Xây dựng đường vào Cụm công nghiệp Long Giao, huyện Cẩm Mỹ				30.000					30.000				30.000					30.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
2.2	Dự án mở rộng và hệ thống Vở Thủ Sáu, thành phố Biên Hòa				30.000					30.000				30.000					30.000		UBND thành phố Biên Hòa
2.3	Dự án đường vào Cụm công nghiệp Long Phước, huyện Long Thành				17.000					17.000				17.000					17.000		UBND huyện Long Thành
2.4	Đường 600B (giai đoạn 2) - huyện Tân Phú				19.000					19.000				19.000					19.000		UBND huyện Tân Phú
2.5	Đường Phú Trung - Phú An (giai đoạn 2) - huyện Tân Phú				25.000					25.000				25.000					25.000		UBND huyện Tân Phú
2.6	Mở rộng đường và xây dựng hệ thống chiếu sáng đường Tả Lài (đoạn từ Km13 đến cầu Tả Lài) - huyện Tân Phú				19.000					19.000				19.000					19.000		UBND huyện Tân Phú
2.7	Dự phòng hỗ trợ có mục tiêu các dự án khi đã đầu kiến về hồ sơ				30.000					30.000		(30.000)		-					-		
2.8	Bổ trí thanh toán bồi thường đối với dự án vốn ngân sách tỉnh				106.059	0	0	0	0	106.059				14.508	0	0	0	0	14.508		
a	Nâng cấp, mở rộng đường DT 365 đoạn từ km 5+500 đến km 10+000, huyện Xuân Lộc (hoàn trả tạm ứng và di dời đường đê)	XL			13.016					13.016				13.016					13.016		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Nao vớt tạm kinh thời nước cuối đường số 2 huyện Nhơn Trạch	NT			500					500				500					500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
c	Bồi thường giải phóng mặt bằng hỗ trợ dự án đường Hồ Xu 4 - Trại An	VC			393					393				393					393		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
d	Hoàn trả tạm ứng, chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Đường Sóng Nhau - Cầu Giấy tại đường H0.10 đến DT 360, đoạn qua xã Cẩm Dương, huyện Long Thành	LT			349					349				349					349		UBND huyện Long Thành

STT	Hạng mục dự án	ĐD XD	Tiểu dự (thực hiện)	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)							Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư địa phương	Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh					Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư địa phương	Chức năng
					Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó:		Kế hoạch 2020	Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019				trong đó:		Kế hoạch 2020				
							Nguồn NSYT	SSKT thu vuyt năm 2018							Nguồn NSYT	SSKT thu vuyt năm 2018					
I	2	3	4	5	6-7+11	7-8+9+10	8	9	10	11	12	13	14	15-16+20	16-17+18+19+20	17	18	19	20	21	21
d	Bết đường giao thông một bên lề sang địa an sát của các hộ và đầu tư tuyến đường Hương lộ 21 tại phường Tam Phước	BH			250					250				250					250		UBND thành phố Thủ Đức
c	Dự phòng thành toán bồi thường dân vụ dự án vào ngân sách tỉnh (thể ca Dự án Đoàn 2 - đường 25C, hồ chứa nước Ca Rục...) và các dự án còn thiếu nguồn (thể ca chi phí chuẩn bị đầu tư) của các dự án có trong kế hoạch trung hạn 2015-2020, an quyền UBND tỉnh phân bổ cho các khu dự án và đầu tư và hỗ trợ các mục tiêu cho cấp huyện (thể ca các dự án và hồ sơ hóa GTNT) của địa phương về hồ sơ				91.551					91.551	(91.551)			-					-	-	
2.9	Dự phòng để hỗ trợ các dự án và hỗ trợ giao thông nông thôn, thành toán chi phí bồi thường, các dự án có trong trung hạn nhưng thiếu nguồn, hỗ trợ và mục tiêu cho cấp huyện khu dự án đầu tư về hồ sơ				45.730					45.730	(45.730)			-					-	-	
VI	Huân trả ngân hàng Công thương (vay năm 2016)				-									-					-	-	
VII	Huân trả ngân hàng BIDV (vay năm 2016 là 115,526 tỷ, vay năm 2017 là 87,486 tỷ)				87.486	87.486	87.486							87.486	87.486	87.486					
VIII	Huân trả vay ứng ngân sách trung ương 2019 là 1,422 tỷ đồng				-									-							
E	Phân cấp cho cấp huyện giao chi tiêu				2.697.356	1.359.656	1.359.656			1.337.700				2.697.356	1.359.656	1.359.656			1.337.700		
F	Hỗ trợ huyện Tân Phú hoàn thành nông thôn mới năm 2018 là 100 tỷ đồng và hỗ trợ chi phí chuẩn bị đầu tư là 125,672 tỷ đồng				-									-							
G	Hỗ trợ các dự án NHHTGT (năm 2019 đợt 1: 120 tỷ, đợt 2 103,509 tỷ)				317.779	233,509	233,509			84.270				317.779	233,509	233,509			84.270		
H	Hỗ trợ vốn thành toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch				59.939	29.939	0	29.939		30.000				59.939	29.939	0	29.939		30.000		
M	Chi phí thiết kế ban về thi công - chuẩn bị đầu tư - chi trung đầu tư																				
I	Các dự án thiết kế ban về thi công (tính tổng trị giá khi đầu tư về hồ sơ)																				
1	Dự án Hồ Gươm 2, huyện Xuân Lộc	XL	2020-2024	332.900	4.470	2.970	2.970			1.500				4.470	2.970	2.970			1.500		UBND huyện Xuân Lộc
H	Các dự án đã có Chủ trương đầu tư được duyệt				-									-							
1	Dự án Đường một chiều từ chân cầu đến đầu cầu 1 của ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% (TMDT) (thể ca chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	từ đầu 3 năm	27000	370					370				370					370		UBND huyện Thống Nhất
2	Đường Thôn Đức di xã Long Khánh (thể ca chi phí chuẩn bị đầu tư)	CM	từ đầu 5 năm	145.437	1.980					1.980			(1.000)	980					980		UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây nối tỉnh lộ 369 (thể ca chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	từ đầu 5 năm	111.603	700					700			(618)	82					82		UBND huyện Thống Nhất
4	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kén, huyện Nhơn Trạch	NT	từ đầu 5 năm	621.000	2.000	500	500			1.500				2.000	500	500			1.500		UBND huyện Nhơn Trạch
5	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C' gần đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn của huyện đầu tư đường số 9 đến đường số 2)	NT	từ đầu 5 năm	646.000	500					500			(400)	100					100		UBND huyện Nhơn Trạch
6	Nạo vét Sườn Sân Mìn đầu của kênh tưới chính cuối phi trường Tân Hòa đến cầu Xóm Mới	BH	2018-2022	377.000	675					675				675					675		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm (trên học và thông tin khoa học công nghệ) Chi cục Khoa học đầu tư và thông tin khoa học, quỹ đầu tư phát triển khoa học công nghệ, Ban quản lý dự án Công nghệ Khoa học và Công nghệ	BH	2017-2019	47.625	600	500	300			100		(100)		500	500	500			-		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường thị trấn Trung Bôn gần đoạn sau sân	TB	2020-2024	99.841	2.000	1.000	1.000			1.000		(568)	(232)	1.200	1.000	1.000			200		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S T T	Danh mục dự án	DD XD	Tiểu đề thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giải đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)						Kế hoạch KH 2020 nguồn đầu tư đất	Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh	Giải đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh						Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư đất	Chức năng tư
					Giải đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trung địa			Kế hoạch 2020				Giải đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trung địa			Kế hoạch 2020		
							Nguồn NSTT	XSKT tự vay năm 2018	nguồn thu sử dụng đất							Nguồn NSTT	XSKT tự vay năm 2018	nguồn thu sử dụng đất			
1	2	3	4	5	6-7-11	7-8-9-10	8	9	10	11	12	13	14	15-16-20	16-17-18-19 +20	17	18	19	20	21	21
9	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn 01/2018	LT	2020-2024	107.180	2.400	1.400	1.400			1.000		(504)	(376)	1.570	1.400	1.400				120	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm và Thành phố, huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	38.300	200		0			200		(200)		-		0				-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	từ dự 5 năm	151.440	1.000					1.000				1.000						1.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Trạm xử lý nước thải 2000 m ³ /ngày đêm tại Trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai	CM	2019-2021	29.700	200		0			200				200		0				200	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13	Đường vào trung tâm xã Nam Cù Tiển huyện Tân Phú kế hoạch báo trình là	TP	2018-2020	36.546	-	0	0							-	0	0					UBND huyện Tân Phú
14	Dự án Trụ sở làm việc Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh và Trung tâm hành chính công trình Đồng Nai (NST 50% chi phí xây lắp + thiết bị), dự án tạm ngưng	BH	2018-2021	157.863	-	0	0							-	0	0					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
15	Hội nghị truyền hình phòng cháy chữa cháy tỉnh Đồng Nai (dự án ngưng)	BH	2019-2021	10.863	-					0				-						0	Công an tỉnh Đồng Nai
16	Sửa chữa công trình Đập dâng Long An (dự án hủy)	LT	2019-2021	7.600	100	100	100							100	100	100					Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
17	Dự án hồ chứa nước Gia Định, huyện Thống Nhất (dự án tạm ngưng)	TN	2019-2023	179.359	-					-				-						-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
18	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Long Khánh (chi phí chuẩn bị đầu tư, theo Văn bản số 12852/UBND-ĐT ngày 29/12/2016)	LK			-									-							Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
19	Dự án tuyến thu gom và trạm xử lý nước thải số 1, phường Hố Nai, thành phố Biên Hòa (kế cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	từ dự 5 năm	100.000	408					408			(308)	100						100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
20	Dự án Mát rừng đường L1, Thôn Tân, huyện Định Quán (nguồn sách tỉnh 50%) (kế cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	DQ	từ dự 5 năm	124.000	500					500				500						500	UBND huyện Định Quán
21	Dự án Đường nối Cụm công nghiệp Phú Túc di Tỉnh lộ 763 (nguồn sách tỉnh 50%) (kế cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	DQ	từ dự 5 năm	103.741	500					500				500						500	UBND huyện Định Quán
22	Dự án Đường ven Sông Đồng Nai, huyện Định Quán (kế cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% xây lắp)	DQ	từ dự 5 năm	46.949	200					200				200						200	UBND huyện Định Quán
23	Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập (thị xã Long Khánh) (kế cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% chi phí xây dựng)	LK	từ dự 3 năm	77.600	1.000					1.000				1.000						1.000	UBND thành phố Long Khánh
24	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giao đoạn 1) (kế cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	từ dự 5 năm	651.813	2.000					2.000				2.000						2.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
25	Dự án xây dựng 06 Nhà trạm kiến thức và 04 trạm kiểm soát rừng	VC	từ dự 3 năm	11.800	300		0			300				300		0				300	Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Hòa Đồng Nai
26	Hồ Chứa nước Thước Hương (chợ ăn Chu đầu tư)	CM	từ dự 3 năm	62.380	300					300				300						300	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
27	Nâng cấp, mở rộng đường Bàu Vắn Hòa (đoạn từ ngã tư Tam Hiệp đến nút giao tuyến tỉnh Quốc lộ 1, thành phố Biên Hòa)	BH	từ dự 5 năm	734.020	500					500				500						500	UBND thành phố Biên Hòa
28	Chi tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giao đoạn 2) từ Nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	LK	từ dự 3 năm	53201	500					500				500						500	UBND thành phố Long Khánh
29	Dự án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	TP	từ dự 5 năm	120938	800					800				800						800	UBND huyện Tân Phú
30	Dự án Giao cắt tại ngã ba sông Đồng Nai (đoạn từ Ngã 3, xã Nam Cù Tiển, huyện Tân Phú (giao đoạn 1)	TP	từ dự 5 năm	101.143	2.520					2.520			(1.739)	781						781	Chi cục quản lý trật tự, an ninh và an ninh
31	Đầu tư xây dựng tuyến đường Sông Nhạn - Dân Gù (đoạn còn lại từ địa bàn huyện Thống Nhất) Km0+000-Km2+000	TN	từ dự 3 năm	59208	200					200				200						200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

STT	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giải ngân 2019-2020 (theo NQ/7/2020)						Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư địa phương	Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh	Giải ngân 2019-2020 sau điều chỉnh					Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư địa phương	Chưa đầu tư	
					Giải ngân 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó:			Kế hoạch 2020				Giải ngân 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó:					Kế hoạch 2020
							Ngân NSYT	XSKT thu vớt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất							Ngân NSYT	XSKT thu vớt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất			
1	2	3	4	5	6+7+11	7+8+9+10	8	9	10	11	12	13	14	15+16+20	16+17+18+19+20	17	18	19	20	21	22
32	Dự án: bổ trợ ổn định dân cư khu vực Đường 4, ấp 5, xã Mù Dạ, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chủ đầu tư địa phương)	VC	tiến độ 5 năm	93.955	500					500				500					500	UBND huyện Vĩnh Cửu	
33	Dự án xây dựng một số hạng mục thuộc Tuyến đường sắt đô thị thành phố Biên Hòa	BH	tiến độ 3 năm	10.000	200					200				200					200	UBND thành phố Biên Hòa	
34	Dự án đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 704 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa) thị trấn Trảng Bàng, huyện Trảng Bàng	TB	tiến độ 3 năm	52.400	500					500				500					500	UBND huyện Trảng Bàng	
35	Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định Quán	DQ	tiến độ 5 năm	229.000	800					800				800					800	UBND huyện Định Quán	
36	Dự án Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm Sơn, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Tây, huyện Cẩm Mỹ	CM	tiến độ 5 năm	870.26	1.942					1.942				1.942					1.942	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh Đồng Nai	
37	Dự án nâng cấp, kết nối liên thông phần mềm giao dịch bảo đảm phục vụ công tác quản lý nhà nước	BH	tiến độ 1 năm	2.500	100					100	1.500			1.600					1600	Sở Tư Pháp	
III.1	Các dự án đã được chấp thuận chủ trương tập hồ sơ				5.098					5000	(900)			4.100	0	0	0	0	4.100	-	
1	Đường Phố Cường - La Nhai, huyện Định Quán	DQ												3.400					3400	UBND huyện Định Quán	
2	Dự án Hồ Tân An, Thành Sơn, huyện Định Quán (kể cả chủ đầu tư địa phương)	DQ																		UBND huyện Định Quán	
4	Dầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT. 744B (Tà Lài-Trà Cỏ)	TB																		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
5	Nâng cấp đường Bắc Sơn - Long Thành (đoạn từ Quốc lộ 1 giao với đường Võ Nguyên Giáp), TP Biên Hòa, huyện Trảng Bàng	BH-TB																		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
6	Nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn (đoạn từ Km2+100-Km3+100 và đoạn từ Km3+783 đến số 2 đến Km3+183), huyện Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu - dự kiến nguồn đất	XL-DQ-VC																		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
7	Xây dựng mới tuyến đường DT. 708B, TP Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu	VC																		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
8	Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành	LT																		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
9	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	VC																		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
10	Đầu tư xây dựng đường Tân Phú (đoạn NT)	LT																		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
11	Nhà thi đấu đa năng, kết hợp Quảng trường, thành phố Long Khánh	LK																		UBND thành phố Long Khánh	
12	Dự án Gạo có hạt to bổ sung Đồng Nai (đoạn qua khu vực xã Nam Cát Tiến, huyện Tân Phú (giao đoạn 1)	BH																		Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thú y	
13	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú	TP																		UBND huyện Tân Phú	
14	Dự án mở rộng chợ Cai Sinh (huyện Xuân)	BH																		UBND thành phố Biên Hòa	
15	Dự án đầu tư nâng cấp Hệ thống thoát nước hình Công an tỉnh	BH																		Công an tỉnh Đồng Nai	
16	Xây dựng 05 kho vật chủng cho Công an tỉnh Đồng Nai (gồm 04 huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10)	DN																		Công an tỉnh Đồng Nai	
17	Trước khi các Hệ thống bao gồm các gói phần mềm công phần mềm đảm bảo an toàn thông tin phục vụ cho công tác điều hành lãnh đạo trong công tác phòng cháy và chữa cháy	BH																		Công an tỉnh Đồng Nai	
18	Đường Xuân Đông - Thôn Đức	CM																		UBND huyện Cẩm Mỹ	
19	Đường dọc Sông Ray	CM																		UBND huyện Cẩm Mỹ	
20	Đường ấp 4 Sông Nhứt, ấp 5 và ấp 25	CM																		UBND huyện Cẩm Mỹ	
III.2	Một số dự án khác - (kể cả các dự án trong danh mục trung hạn của thành phố khi đã được chấp thuận chủ trương)																			-	
4	Dự án Đường Bao Trám - Xuân Thọ, thành phố Long Khánh			30.000										500					500	UBND thành phố Long Khánh	

S T T	Danh mục dự án	DD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giải đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)							Kế hoạch 2020 nguồn địa giá đất	Điều chỉnh K12 2020 nguồn địa giá đất của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh	Giải đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh							Kế hoạch 2020 nguồn địa giá đất	Chú dẫn từ
					Giải đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trung địa		Kế hoạch 2020	12	Giải đoạn 2019-2020				Kế hoạch 2019	trung địa		Kế hoạch 2020					
							Nguyên NSYT	XSKT thu vượt năm 2018								Nguyên thu vượt năm 2018	Nguyên thu vượt năm 2018						
1	2	3	4	5	6=7+11	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13	14	15=16+20	16=17+18+19 +20	17	18	19	20	21	22		
N	Các dự án triển khai từ nguồn địa giá đất (bỏ từ vốn NSYT để tập bổ sung dự án đầu tư, (bổ kế hạn về thị công) - chỉ thực hiện khi có nguồn vốn địa giá đất và nguồn vốn khác				-									-									
1	Thực hiện dự án																						
1	Nâng cấp đường DT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Đình Quán và huyện Xuân Lộc)	XL IQ	2019- 2023	599.936	125.621	44.075	44.075	0	0	81.546	100.000			161.621	44.075	44.075	0	0	117.546	40.000	-		
	Trong đó:				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
a	Nâng cấp đường DT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện				125.621	44.075	44.075			81.546		36.000		161.621	44.075	44.075			117.546		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện				-	-	0				60.000		(60.000)	-	-	0			-		UBND huyện Xuân Lộc		
c	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Đình Quán thực hiện				-	-	0				40.000			-	-	0			40.000		UBND huyện Đình Quán		
2	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH	lên đến 5 năm	783.000	20.968	968	968	0	0	20.000	100.000	25.000		45.968	968	968	0	0	45.000	1.000	-		
	Trong đó:				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
a	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện				20.968	968	968			20.000		25.000		45.968	968	968			45.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện				-	-	-				100.000		(99.000)	-	-				1.000		UBND thành phố Biên Hòa		
3	Xây dựng cầu Văn Cui Sơn trên đường Hương lộ 2 nối dài từ cầu Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND TP Biên Hòa thực hiện	BH	lên đến 5 năm	388.000	6.441	1.441	1.441	0	0	5.000	50.000			56.441	1.441	1.441	0	0	55.000	50.000	-		
	Trong đó:				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
a	Xây dựng cầu Văn Cui Sơn trên đường Hương lộ 2 nối dài do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện				1.441	1.441	1.441				50.000	50.000		51.441	1.441	1.441			50.000	50.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện				5.000					5.000				5.000					5.000		UBND thành phố Biên Hòa		
4	Cải tạo nâng cấp đường DT 768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biền đến giao với đường DT 767 (từ cầu Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu đến cầu phà chuẩn bị đầu tư) gần cầu phà Bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện	VC	lên đến 5 năm	671.200	70.684	684	684	0	0	70.000	100.000			162.353	684	684	0	0	161.669	100.000	-		
	Trong đó:				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
a	Cải tạo nâng cấp đường DT 768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biền đến giao với đường DT 767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện				70.684	684	684			70.000		15.000	10.969	96.653	684	684			95.669		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Vĩnh Cửu thực hiện				-	-	-				100.000	58.700	7.000	65.700					65.700	100.000	UBND huyện Vĩnh Cửu		
2	Các dự án đã có Chủ trương đầu tư được duyệt				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Nâng cấp đường Hòa Hòa - Long Khánh (ngăn chặn huyện thực hiện BTGPH) - chỉ thực hiện khi địa giá hạ tầng thực hiện đường	XL	lên đến 5 năm	114.005	2.000						2.000			2.000					2.000		UBND huyện Xuân Lộc		
2	Nâng cấp mở rộng đường Hương Lộ 2 - Cầu Phai - NSYT 50% - chỉ thực hiện khi địa giá hạ tầng thực hiện đường	XL	2020- 2024	273.872	783	783	783							783	783	783					UBND huyện Xuân Lộc		
3	Dự án đường ven sông Đồng Nai thành phố Biên Hòa từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu	BH	lên đến 5 năm	1.340.000	3.000					3.000			117.000	120.000					120.000		UBND thành phố Biên Hòa		
4	Dự án xây dựng Cầu ven và hệ thống Đồng Nai, thành phố Biên Hòa từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu	BH	lên đến 5 năm	614.100	5.000					5.000			(2.500)	2.500					2.500		UBND thành phố Biên Hòa		
3	Các dự án được (chủ trương năm 2020 (giao UBND tỉnh giao chỉ đạo khi địa giá hạ tầng thực hiện về hồ sơ)				1.000	0	0	0	0	3.000				1.000	0	0	0	0	3.900				
5	Dự án đường ven Sông Cầu từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Tuấn, thành phố Biên Hòa	BH	lên đến 6 năm	713.000	1.000					1.000		400		1.400					1.400		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
6	Xây dựng đường trục trung tâm (thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đường Văn Trôn (cầu Thống Nhất và đường kết nối Q2 địa cầu)	BH	lên đến 6 năm	1.955.000	1.000					1.000		500		1.500					1.500		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		

STT	Định mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giải đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2018)								Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư địa phương	Điều chỉnh KH 2020 (thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh)	Nội dung điều chỉnh	Giải đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh						Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư địa phương	Chức năng
					Giải đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó:		Kế hoạch 2020	Giải đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó:				Kế hoạch 2020							
							Nguồn NSFT	XSKT thu vớt năm 2018				Nguồn NSFT					XSKT thu vớt năm 2018						
																		nguồn thu sử dụng đất	nguồn thu sử dụng đất				
1	2	3	4	5	6-7-11	7-8-9-10	8	9	10	11	12	13	14	15-16-20	16-17-18-19-20	17	18	19	20	21	21		
7	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường An sinh cải tạo từ đường Hồ Hạng Giép đến đường Tân Quốc, xã, thành phố Biên Hòa	BH	(đã dự trù năm)	3.217.000	500					500				500					500		UBND thành phố Biên Hòa		
8	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đường Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường bên vịnh 02 dân cư)	BH	(đã dự trù năm)	1.146.000	500					500				500					500		UBND thành phố Biên Hòa		



Phụ lục III

BIỆT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2019-2020 NGUỒN VỐN XỐ SỔ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)			Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh KH 2020	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					2019-2020	Trong đó				2019-2020	Trong đó		
						Thực hiện 2019	2020				Thực hiện 2019	2020	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14
	Tổng số				3.025.000	1.485.000	1.540.000	0	0	3.025.000	1.485.000	1.540.000	-
A	Thực hiện dự án				1.471.511	855.449	616.062			1.442.490	855.449	587.041	-
I	Y tế				469.234	221.511	247.723			438.595	221.511	217.084	-
1	Dự án xây dựng khoa khám bệnh, cấp cứu và khu hành chính bệnh viện đa khoa Thống Nhất	BH	2015-2018	116.280	-					-			Bệnh viện đa khoa Thống Nhất
2	Trụ sở làm việc Ban bảo vệ sức khỏe	BH	2016-2018	109.533	-					-			Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh
3	Xây dựng khoa sơ sinh bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	2016-2020	171.168	9.450	9.450				9.450	9.450		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trung tâm y tế dự phòng tỉnh đạt chuẩn Quốc Gia	BH	2017-2019	109.999	16.429	16.429				16.429	16.429		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Khởi đầu trị bệnh viện Thống Nhất	BH	2017-2021	600.000	192.922	42.922	150.000			192.922	42.922	150.000	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất
6	Hệ thống xử lý nước thải bệnh viện 7B	BH	2017-2019	26.314	18.378	18.378				18.378	18.378		Bệnh viện quân y 7B
7	Trạm Y tế xã Nhân Nghĩa - huyện Cẩm Mỹ	CM	2018-2020	11.316	4.600	4.600				4.600	4.600		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Trạm Y tế xã Phú Bình - huyện Tân Phú	TP	2018-2020	13.568	3.370	3.370				3.370	3.370		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Trạm Y tế xã Lang Minh - huyện Xuân Lộc	XL	2018-2020	9.716	6.155	6.000	155	328		6.483	6.000	483	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Trạm Y tế xã Phước Khánh - huyện Nhơn Trạch	NT	2018-2020	9.256	3.900	3.900		140		4.040	3.900	140	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Trạm Y tế xã Hiếu Liêm - huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2010	13.523	5.500	5.500				5.500	5.500		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Trạm Y tế xã Tân Bình - huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2010	12.987	5.100	5.100				5.100	5.100		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13	Trạm Y tế xã Phú Tân - huyện Định Quán	ĐQ	2018-2020	12.305	5.525	5.400	125			5.525	5.400	125	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
14	Trạm Y tế xã Trung Hòa - huyện Trảng Borm	TB	2018-2020	9.596	6.555	6.400	155			6.555	6.400	155	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
15	Trạm Y tế xã Bầu Sen - thị xã Long Khánh	LK	2018-2020	10.250	4.300	4.300				4.300	4.300		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
16	Hệ thống công nghệ thông tin khoa khám bệnh - cấp cứu và khu hành chính mới Bệnh viện đa khoa Thống Nhất (nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Bệnh viện là 5 tỷ + ngân sách tỉnh)	BH	2018-2020	15.860	-					-			Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất
17	Xây dựng Trung tâm Pháp y và Trung tâm Giám định y khoa tỉnh (dự án tạm ngưng)	BH	2018-2022	52.004	-					-			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
18	Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	9.291	350	250	100	(100)		250	250	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
19	Trạm Y tế xã Tân Hành - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	9.653	4.967	3.000	1.967			4.967	3.000	1.967	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)			Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh KH 2020	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					2019-2020	Trong đó				2019-2020	Trong đó		
						Thực hiện 2019	2020				Thực hiện 2019	2020	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14
20	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	BH	2019-2021	11.940	3.866	400	3.466	(1.615)		2.251	400	1.851	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
21	Trạm Y tế Phường Thông Nhứt - Tp. Biên Hòa,	BH	2019-2021	8.544	400	300	100	(100)		300	300	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
22	Trạm Y tế Phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	7.566	300	200	100			300	200	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
23	Trạm Y tế xã An Hòa - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	9.688	400	300	100			400	300	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
24	Trạm Y tế xã Suối Cao - huyện Xuân Lộc	XL	2019-2021	13.922	6.672	5.000	1.672	(150)		6.522	5.000	1.522	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
25	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	11.597	2.600	100	2.500		(300)	2.300	100	2.200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
26	Trạm Y tế xã Bảo Vinh - thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	13.127	8.360	4.000	4.360	(1.535)		6.825	4.000	2.825	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
27	Trạm Y tế xã Thanh Bình - huyện Trảng Bom	TB	2019-2021	13.905	7.510	5.000	2.510	(335)		7.175	5.000	2.175	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
28	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	16.443	3.770	500	3.270	(993)		2.777	500	2.277	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
29	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	14.687	200	100	100			200	100	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
30	Trạm Y tế xã Nam Cát Tiên - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	15.625	7.459	5.000	2.459			7.459	5.000	2.459	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
31	Trạm Y tế xã Phú Lập - huyện Tân Phú (dự án ngừng thực hiện)	TP	2019-2021	11.014	-					-			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
32	Trạm Y tế xã Ta Lài - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	11.285	9.409	5.000	4.409	(109)		9.300	5.000	4.300	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
33	Trạm Y tế xã La Ngà - huyện Định Quán	DQ	2019-2021	17.607	8.300	5.000	3.300	(900)		7.400	5.000	2.400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
34	Trạm Y tế xã Long Thọ - Nhơn Trạch	NT	2019-2021	6.428	4.419	3.000	1.419	(370)		4.049	3.000	1.049	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
35	Trạm y tế xã Thanh Sơn huyện Định Quán	DQ	2019-2021	14.923	8.600	2.200	6.400			8.600	2.200	6.400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
36	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	NT	2019-2021	13.009	400	300	100	(100)		300	300	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
37	Trạm Y tế xã Bình Hòa - huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	10.353	200	0	200			200	0	200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
38	Trạm Y tế xã Mã Đà - huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	15.246	8.900	4.000	4.900	(489)	(1.311)	7.100	4.000	3.100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
39	Dự án Trang thiết bị phục hồi chức năng vật lý trị liệu của Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	BH	2019-2021	7.056	6.700		6.700		(6.700)	-		-	Bệnh viện đa khoa Đồng Nai
40	Dự án mua sắm trang thiết bị y tế bổ sung cho Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai phục vụ đề án bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện Nhi đồng 2 thành phố Hồ Chí Minh tại tỉnh Đồng Nai (Ngân sách TW 15 tỷ + NST)	BH	2017-2020	45.000	-					-			Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
41	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	31013	12.000		12.000	(2.000)	(1.000)	9.000		9.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
42	Dự án xây dựng khu khám và thăm mệ Bệnh viện Đa liễu Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	31.770	29.000	9.000	20.000		(10.000)	19.000	9.000	10.000	Bệnh viện Đa liễu Đồng Nai

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)			Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh KH 2020	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					2019-2020	Trong đó				2019-2020	Trong đó		
						Thực hiện 2019	2020				Thực hiện 2019	2020	
I	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14
43	Dự án Chẩn đoán nhanh và sơ cấp cứu cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN	tối đa 3 năm	31.525	28.951	28.951				28.951	28.951		Sở Y tế
44	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	30.648	15.000		15.000	(3.000)		12.000		12.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
45	Dự án Một số giải pháp tăng cường năng lực kiểm nghiệm thực phẩm cho Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), dự án ngưng thực hiện	ĐN	2019-2023	136.541	156		156			156		156	Sở Y tế
46	Dự án sửa chữa nâng cấp hệ thống điện, trạm biến áp và hệ thống chiếu sáng của Bệnh viện quân y 7B	BH	2018-2020	17.018	8.161	8.161				8.161	8.161		Bệnh viện quân y 7B
II	Giáo dục - đào tạo				237.667	206.828	30.839			236.583	206.828	29.755	-
1	Sửa chữa một số hạng mục trường THPT Nguyễn Hữu Cánh thành phố Biên Hòa (chuyển sang nguồn sự nghiệp)	BH	2018-2020	6.037	-					-			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Xây dựng Trường THPT Chu Văn An	BH	2016-2019	129.233	8.500	8.500	-			8.500	8.500	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Xây dựng Trường THPT Lê Hồng Phong	BH	2016-2018	79.068	6.000	1.000	5.000	(1.900)		4.100	1.000	3.100	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe loại I (tại huyện Trảng Bom)	TB	đến 2020	182.129	23.901	23.901	-			23.901	23.901	-	Trường Trung cấp nghề giao thông vận tải
5	Dự án đầu tư thi điểm trường học tiên tiến hiện đại tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020	ĐN	2017-2021	499.000	78.000	78.000	-	7.300	2.690	87.990	78.000	9.990	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Sửa chữa cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Sông Ray, Cẩm Mỹ	CM	2016-2018	35.304	2.100		2.100	(300)		1.800		1.800	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Xây dựng trường thực hành sư phạm thuộc trường Đại học Đồng Nai	BH	2017-2019	67.531	-					-			Trường Đại học Đồng Nai
8	Trường THPT Kiệm Tân	TN	2017-2019	45.013	-					-			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Cải tạo sửa chữa trường Đoàn kết	ĐQ	2017-2019	47.412	-					-			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Đầu tư Trang thiết bị tối thiểu cho các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2017-2020	ĐN	2017-2020	196.138	439		439	(439)		-		-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Khởi tiêu học và mầm non của trường Phổ thông thực hành sư phạm thuộc trường Đại học Đồng Nai	BH	2017-2021	66.400	15.634	15.634				15.634	15.634		Trường Đại học Đồng Nai
12	Khởi lập học 12 phòng và 3 phòng học chức năng, sửa chữa trường THPT Trĩ An	VC	2017-2019	29.714	4.000	4.000				4.000	4.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13	Nâng cao chất lượng dạy nghề phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020 (trong đó có vốn của 02 trường là 1,2 tỷ đồng).	BH	2017-2021	149.200	28.663	28.663				28.663	28.663		Sở Lao động và Thương binh xã hội
14	Dự án Sửa chữa, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Vĩnh Cửu, huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2022	34.262	26.150	8.000	18.150	(9.835)	1.400	17.715	8.000	9.715	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)			Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh KH 2020	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					2019-2020	Trong đó				2019-2020	Trong đó		
						Thực hiện 2019	2020				Thực hiện 2019	2020	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14
15	Sửa chữa, cải tạo ký túc xá sinh viên trường Đại học Đồng Nai cơ sở 1	BH	2017-2019	21.834	-					-			Trường Đại học Đồng Nai
16	Sửa chữa, cải tạo trường THPT Phú Ngọc	ĐQ	2018-2020	38.000	16.150	13.000	3.150			16.150	13.000	3.150	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
17	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học Trường chính trị tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	5.864	400	400				400	400		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
18	Dự án xây dựng mới 12 phòng học Trường trung học phổ thông Long Phước, huyện Long Thành	LT	2018-2020	14510	5.900	5.900				5.900	5.900		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
19	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Long Khánh thành Trường THPT chuyên Long Khánh	LK	2018-2020	33.616	12.500	10.500	2.000			12.500	10.500	2.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
20	Dự án nâng cấp xưởng thực hành và xây dựng 08 phòng học Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai (Ngân sách tỉnh 5 tỷ + kinh phí Trường 3 tỷ) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LT	tối đa 03 năm	8.091	5.000	5.000				5.000	5.000		Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai
21	Hệ thống thông tin quản lý trường đại học Đồng Nai	BH	2018-2020	4.903	4.330	4.330				4.330	4.330		Trường đại học Đồng Nai
III	Văn hóa xã hội				421.482	303.482	118.000			379.484	303.482	76.002	-
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cánh	BH	2018-2022	146.000	88.942	31.942	57.000	(39.498)		49.444	31.942	17.502	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Làng Văn hoá Đồng bào Choro xã Bảo Vĩnh	LK	2018-2021	67.079	33.500	15.500	18.000	2.500		36.000	15.500	20.500	UBND thành phố Long Khánh
3	Công viên cây xanh thị xã Long Khánh	LK	2017-2021	62.976	21.927	9.927	12.000	(2.500)		19.427	9.927	9.500	UBND thành phố Long Khánh
4	Trang thiết bị cho hệ thống trung tâm lưu trữ, kiểm duyệt dữ liệu truyền hình	BH	2017-2019	17.284	-					-			Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
5	Trang thiết bị số hóa cho phòng tổng không chế các kênh truyền hình	BH	2017-2019	17.106	-					-			Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
6	Trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, sản xuất chương trình cho 01 Studio truyền hình	BH	2017-2019	17.076	-					-			Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
7	Nhà thi đấu đa năng huyện Định Quán (NST hỗ trợ 100% xây lắp)	ĐQ	2017-2019	86.467	-					-			UBND huyện Định Quán
8	Xây dựng Nhà ở văn động viên và cải tạo, nâng cấp cảnh quan toàn khu Trung tâm Thể dục thể thao tỉnh	BH	2018-2020	19.963	7.427	7.427				7.427	7.427		Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
9	Xây dựng mới Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai	XL	2018-2022	300.000	168.000	168.000	-	6.000		174.000	168.000	6.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Dự án Tuyến đường vào cơ sở tiếp nhận, quản lý, cai nghiện phục hồi cho người nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai (cơ sở mới) (NST phần XL 8,3 tỷ, còn lại NSH)	XL	2018-2020	10.739	-					-			UBND huyện Xuân Lộc
11	Trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, sản xuất chương trình cho studio ca nhạc 108 m2 (5 tỷ sự nghiệp phát triển của Đài PTTH + 15 tỷ ngân sách)	BH	2018-2020	20.000	15.000	15.000				15.000	15.000		Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)			Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh KH 2020	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh			Chú đầu tư
					2019-2020	Trong đó				2019-2020	Trong đó		
						Thực hiện 2019	2020				Thực hiện 2019	2020	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14
12	Trang thiết bị hệ thống camera, thiết bị sản xuất chương trình cho nhà hát truyền hình 400 chỗ ngồi (5 tỷ sự nghiệp phát triển của Đài PTTH + 20 tỷ ngân sách)	BH	2018-2020	25.000	20.000	20.000				20.000	20.000		Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
13	Khu văn hóa thể dục thể thao huyện Tân Phú (đã đầu tư 1 số hạng mục Nhà thi đấu, sân nền, công tường rào). NST đầu tư xây lắp + thiết bị khoảng 40 tỷ, phần còn lại kêu gọi XHH (hồ bơi, sân bóng đá, đường chạy, khu nhảy cao, nhảy xa...)	TP	2018-2022	51.888	28.851	20.851	8.000		(4.000)	24.851	20.851	4.000	UBND huyện Tân Phú
14	Xây dựng Nhà triển lãm và Văn phòng Trung tâm văn hóa thể thao thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	8.700	-					-			UBND thành phố Long Khánh
15	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đồng bào dân tộc xã Phú Bình	TP	2019-2021	15.000	500		500			500		500	UBND huyện Tân Phú
16	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đồng bào dân tộc xã Phú Sơn	TP	2019-2021	2.869	2.500		2.500		(1.500)	1.000		1.000	UBND huyện Tân Phú
17	Dự án Trung tâm tổ chức sự kiện huyện Tân Phú	TP	2019-2021	19025	12.000		12.000		(3.000)	9.000		9.000	UBND huyện Tân Phú
18	Dự án xây dựng Nhà văn hóa dân tộc Mường huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 03 năm	9.768	7.835	7.835				7.835	7.835		UBND huyện Định Quán
19	Xây dựng Đền thờ liệt sỹ huyện Xuân Lộc (NST 17.378 tỷ + NSH + XHH) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	2018-2020	30.585	15.000	7.000	8.000			15.000	7.000	8.000	UBND huyện Xuân Lộc
20	Trang thiết bị cho 04 phòng thu âm phát thanh - Đài truyền hình	BH	2018-2020	6.000	-					-			Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
IV	Các lĩnh vực khác				311.618	92.118	219.500			356.318	92.118	264.200	
1	Dự án Trồng và khôi phục rừng cây gỗ lớn bản địa vùng chiến khu D, giai đoạn 2018-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) - chuyển sang nguồn vốn sự nghiệp	VC	tối đa 03 năm	19.895	-					-			Khu Bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
2	Dự án phát triển lâm nghiệp của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2016-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	tối đa 03 năm	15.639	14.000	3.500	10.500		(4.800)	9.200	3.500	5.700	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú
3	Dự án xây dựng bổ sung, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống mạng tại Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	9.850	9.129	129	9.000			9.129	129	9.000	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
4	Dự án Nút giao thông giữa đường DT 765 với Quốc lộ 1 (ngã ba Suối Cát), huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	tối đa 03 năm	68.730	30.370	15.370	15.000			30.370	15.370	15.000	UBND huyện Xuân Lộc
5	Dự án xây dựng Tuyến thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Dầu Giây huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 03 năm	31.715	25.000	11.000	14.000		2.500	27.500	11.000	16.500	UBND huyện Thống Nhất

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)			Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh KH 2020	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					2019-2020	Trong đó				2019-2020	Trong đó		
						Thực hiện 2019	2020				Thực hiện 2019	2020	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14
6	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Trãi, thị xã Long Khánh (NST 50% + NSH 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LK	tối đa 03 năm	55.991	14.200	0	14.200			14.200	0	14.200	UBND thành phố Long Khánh
7	Đường giao thông vào ấp Bằng Lăng, xã Xuân Tâm huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	tối đa 03 năm	36.993	34.300	8.000	26.300			34.300	8.000	26.300	UBND huyện Xuân Lộc
8	Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 05 năm	138.035	1.000	1.000	-			1.000	1.000	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 05 năm	349.586	16.600	1.600	15.000	35.000		51.600	1.600	50.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Dự ánNâng cấp Đường Tà Lài - Trá Cỏ từ km1 +600 đến km7+300 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP+ĐQ	tối đa 05 năm	131.500	16.300	1.300	15.000	15.000		31.300	1.300	30.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Cải tạo nâng cấp mở rộng đường Trảng Bom - Cây Gáo, huyện Trảng Bom (ngân sách tỉnh 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TB	2019-2023	125000	57.000	3.500	53.500			57.000	3.500	53.500	UBND huyện Trảng Bom
12	Dự án Trụ sở Ban chi huy quân sự huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 05 năm	91.092	44.644	24.644	20.000			44.644	24.644	20.000	UBND huyện Định Quán
13	Dự án xây dựng hàng rào nhà tạm giữ Công an huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 03 năm	11.616	9.500	9.500				9.500	9.500		UBND huyện Định Quán
14	Dự án xây dựng văn phòng ổn định nơi làm việc một số đơn vị trực thuộc Sở Giao thông Vận tải (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	48292	17.000		17.000		(3.000)	14.000		14.000	Sở Giao thông Vận tải
V	Hoàn trả tạm ứng kho học nhà nước năm 2010				-					-			-
VI	Bổ trí vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội				22.575	12.575	10.000			22.575	12.575	10.000	-
VII	Kết dư chuyển sang 2019 (phân bổ chi tiết theo kế hoạch hằng năm, ghi chú: Hỗ trợ cho huyện 40 tỷ đồng)				-					-			-
	Do tính giao chỉ tiêu				31.510	31.510				31.510	31.510		
	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện				-					-			
F	Lập chủ trương đầu tư và chuẩn bị đầu tư (ủy quyền UBND tỉnh giao chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ)				4.350	0	4.350			15.950	0	15.950	-
1	Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường nội bộ, vỉa hè, mương thoát nước và sân khu đại học trường Đại học Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	13.993	450		450	3.500		3.950		3.950	Trường Đại học Đồng Nai
2	Cải tạo, nâng cấp, làm mới một số hạng mục đã xuống cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14.730	500		500			500		500	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)			Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh KH 2020	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					2019-2020	Trong đó				2019-2020	Trong đó		
						Thực hiện 2019	2020				Thực hiện 2019	2020	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14
3	Sửa chữa cải tạo sân vận động tỉnh		tối đa 3 năm	11.769	500		500			500		500	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
4	Xây dựng hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao của người dân xung quanh Sân vận động tỉnh		tối đa 3 năm	14.759	400		400	4.500		4.900		4.900	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
5	Xây dựng đường dây trung thế, nâng cấp đường dây hạ thế ngầm, MCCB đảm bảo đáp ứng cho trạm biến áp 1.000KVA tại Sân vận động tỉnh hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao		tối đa 3 năm	13.970	500		500	4.500		5.000		5.000	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
6	Sửa chữa, cải tạo Ký túc xá (cũ) thành 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, điện tổng thể Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai		tối đa 3 năm	14.000	400		400			400		400	Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai
7	Cải tạo Trung tâm y tế huyện Long Thành			12.611	400		400		(300)	100		100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm y tế huyện Định Quán			10.790	400		400		(300)	100		100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ		tối đa 5 năm	92.447	400		400		(300)	100		100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện và hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao		tối đa 3 năm	14.576	400		400			400		400	Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Đồng Nai
	Dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận cho lập hồ sơ chủ trương đầu tư				1.700		1.700			1.700		1.700	-
D	Dự phòng bổ sung các dự án cấp bách, thiếu vốn kế hoạch đối với các dự án có trong kế hoạch trung hạn 2016-2020, ủy quyền UBND tỉnh phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ và hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện khi đủ điều kiện về hồ sơ				122.563		122.563	(12.500)	(91.363)				-
1	Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Chông ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan (do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH	2016-2020						15.000	15.000		15.000	UBND thành phố Biên Hòa
2	Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (do UBND huyện Vĩnh Cửu thực hiện)	VC	Tối đa 5 năm						93.000	93.000		93.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
3	Nâng cấp Hệ thống Hội nghị truyền hình Công an tỉnh	BH	tối đa 3 năm	8.732					123	123		123	Công an tỉnh
4	Dự án đầu tư mới 01 xe truyền hình màu lưu động theo chuẩn HD cho Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai (NST tối đa 25 tỷ đồng, phần còn lại thuộc nguồn vốn của Đài)	BH	tối đa 3 năm	35.000					100	100		100	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)			Điều chỉnh KH 2020 thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Nội dung điều chỉnh KH 2020	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					2019-2020	Trong đó				2019-2020	Trong đó		
						Thực hiện 2019	2020				Thực hiện 2019	2020	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14
5	Hỗ trợ xã hội giao thông nông thôn năm 2020 (đợt 2)								13.061	13.061		13.061	UBND huyện Vĩnh Cửu
4	Dự phòng còn lại									18.700		18.700	-
E	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện thực hiện các dự án giáo dục (năm 2019 đợt 1 là 74 tỷ, đợt 2 là 40 tỷ, phần còn lại kết dư sang năm 2020)				298.000	114.000	184.000			298.000	114.000	184.000	-
F	Phân cấp cho cấp huyện giao chỉ tiêu kế hoạch hằng năm (kể cả hỗ trợ phân hực theo quyết định số 40 của Thủ tướng)				791.076	395.551	395.525			791.076	395.551	395.525	-
G	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện thực hiện các dự án XHH giao thông nông thôn				240.000	120.000	120.000			240.000	120.000	120.000	-
H	Hỗ trợ các dự án đã thẩm định nguồn vốn				95.800	0	95.800			95.800	0	95.800	-
1	Ngành giáo dục												
1	Trường mầm non Long Giao huyện Cẩm Mỹ		CM		20.800		20.800			20.800		20.800	UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Trường mầm non Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ		CM		15.000		15.000			15.000		15.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Các dự án khác khi đủ điều kiện				-		-			-		-	-
2	Các lĩnh vực khác				-					-			
1	Đường 30/4 xã Bàu Hàm		TB		30.000		30.000			30.000		30.000	UBND huyện Trảng Bom
2	Dự án sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ xã Dã Lụa đi huyện Đăng Hà, huyện Tân Phú				30.000		30.000			30.000		30.000	UBND huyện Tân Phú



Phụ lục IV

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

Nguồn vốn đầu tư các chương trình mục tiêu từ nguồn ngân sách Trung ương (kể cả vốn nước ngoài cấp phát từ ngân sách trung ương) và nguồn vốn trái phiếu Chính phủ

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch 2016- 2020 theo Nghị quyết 07/2020/NQ- HĐND	Nội dung điều chỉnh	Kế hoạch 2016-2020 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số				19.082.156	(230.464)	18.851.692	
A	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TỪ NGUỒN NSTW				351.692		351.692	
I	HỖ TRỢ NHÀ Ở CHO NGƯỜI CÓ CÔNG THEO QĐ 22/QĐ-TTg (kể cả dự phòng 10% là 2.619 tỷ đồng theo số Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo tại Văn bản số 8759/BKHĐT-TH ngày 25/10/2017)				26.192		26.192	
II	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				325.500		325.500	
1	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				214.950		214.950	
1	Dự án Xây dựng cầu Hòa An	TP BH	HL93	2010-2014	35.706		35.706	
2	Dự án đường hương lộ 10 từ ranh giới huyện Long Thành và huyện Cẩm Mỹ đến vị trí giao với đường tỉnh ĐT 769 (đoạn 2)	LT-CM-TN	11,2Km	2015-2020	179.244		179.244	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				50.550		50.550	
1	Dự án khẩn cấp bảo tồn voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014- 2020 (hoàn trả vốn ứng trước trong năm 2014 là 10 tỷ đồng)	tỉnh Đồng Nai		2014-2020	30.000		30.000	Chi cục kiểm lâm
2	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020	tỉnh Đồng Nai		2016-2020	20.550		20.550	Chi cục kiểm lâm
3	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội				45.000		45.000	
1	Dự án xây dựng trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai				45.000		45.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương				15.000		15.000	
1	Mua sắm trang thiết bị y tế bổ sung cho bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai theo đề án bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện Nhi đồng Thành phố Hồ Chí Minh	BH		2018-2020	15.000		15.000	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
B	NGUỒN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ				18.500.000		18.500.000	
	Dự án quan trọng quốc gia							
	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành	Long Thành		2018-2022	18.500.000		18.500.000	
	-Sơ Tái nguyên Môi trường							
	-UBND huyện Long Thành							
	-Sơ Lao động thương binh và xã hội							
	-Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh							
C	NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI CẤP PHÁT TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG				230.464		0	
	Dự án hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa, giai đoạn 1	BH			230.464	(230.464)	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh



Phụ lục V

**Biểu Kế hoạch đầu tư công năm 2017 và giai đoạn 2018-2020 nguồn vốn
tăng thu ngân sách địa phương để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết 07/2020/NQ-HĐND
(Kèm theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)**

DVT: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2017	Giai đoạn 2018-2020			Chủ đầu tư
						Tổng số	Năm 2018	giai đoạn 2019-2020	
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10
I	Thực hiện dự án	-	-	-	92.000	308.000	179.344	128.656	-
	Y tế	-	-	-	92.000	0			-
	Công trình chuyển tiếp	-	-	-	92.000	0			-
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Xuân Lộc	LK	2012-2017	750.724	42.000				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Bệnh viện đa khoa huyện Tân Phú	TP	2014-2018	259.098	11.000				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trang thiết bị ngành y tế	-	2016-2018	96.698	39.000				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II	Bổ trí dự phòng đối với dự án trang thiết bị ngành y tế giai đoạn 2017-2020	-	-	-	-	308.000	179.344	128.656	-
1	Xây dựng khoa sơ sinh bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai (mua sắm thiết bị y tế)	BH	2016-2020	171.168		60.132	21.975	38.156	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Thiết bị ngành y tế giai đoạn 2017-2020 cho đơn vị tuyển tỉnh	ĐN	2018-2020	169462		247.868	157.369	90.500	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

Phụ lục VI



Bảng tổng hợp cân đối vốn đầu tư công năm 2018-2020 từ nguồn ngân sách tập trung, số vốn kiến thiết và khai thác quỹ đất phân cấp đối với UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa là cấp quyết định đầu tư theo Nghị quyết 07/2020/NQ-HĐND

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Nguồn vốn đầu tư công năm 2018-2020 (không thay đổi so với NQ 194)										Ghi chú
		Tổng số đã giao (chưa kể nguồn khai thác quỹ đất)	Nguồn vốn ngân sách tập trung			nguồn số sổ kiến thiết						
			trong đó			Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		
			Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Nguồn XSKT theo thông báo	hỗ trợ theo QĐ số 40	Nguồn XSKT theo thông báo	hỗ trợ theo QĐ số 40	Nguồn XSKT theo thông báo	hỗ trợ theo QĐ số 40	
1	2	3=4+...+12	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số	5.203.561	1.341.356	1.337.656	1.337.700	315.000	80.774	315.000	80.551	315.000	80.525	
1	Thành phố Biên Hoà	863.766	172.189	171.715	171.720	100.000	16.079	100.000	16.034	100.000	16.029	Nguồn vốn Khai thác quỹ đất căn cứ theo dự toán do Trung ương giao hàng năm và số thực tế do các địa phương tự xác định theo khả năng thu
2	Thành phố Long Khánh	412.215	103.031	102.747	102.751	20.000	14.256	20.000	14.217	21.000	14.213	
3	Huyện Nhơn Trạch	399.520	99.108	98.834	98.838	20.000	13.940	20.000	13.902	21.000	13.898	
4	Huyện Long Thành	404.727	108.141	107.842	107.846	20.000	6.646	20.000	6.628	21.000	6.624	
5	Huyện Trảng Bom	399.520	110.794	110.488	110.492	20.000	2.254	20.000	2.248	21.000	2.244	
6	Huyện Cẩm Mỹ	422.795	116.129	115.809	115.813	23.000	2.354	23.000	2.347	22.000	2.343	
7	Huyện Xuân Lộc	451.860	130.525	130.165	130.170	20.000		20.000		21.000		
8	Huyện Tân Phú	513.973	148.930	148.519	148.524	23.000		23.000		22.000		
9	Huyện Định Quán	488.191	140.320	139.933	139.938	23.000		23.000		22.000		
10	Huyện Thống Nhất	403.266	86.716	86.477	86.479	23.000	25.245	23.000	25.175	22.000	25.173	
11	Huyện Vĩnh Cửu	443.729	125.472	125.126	125.131	23.000		23.000		22.000		